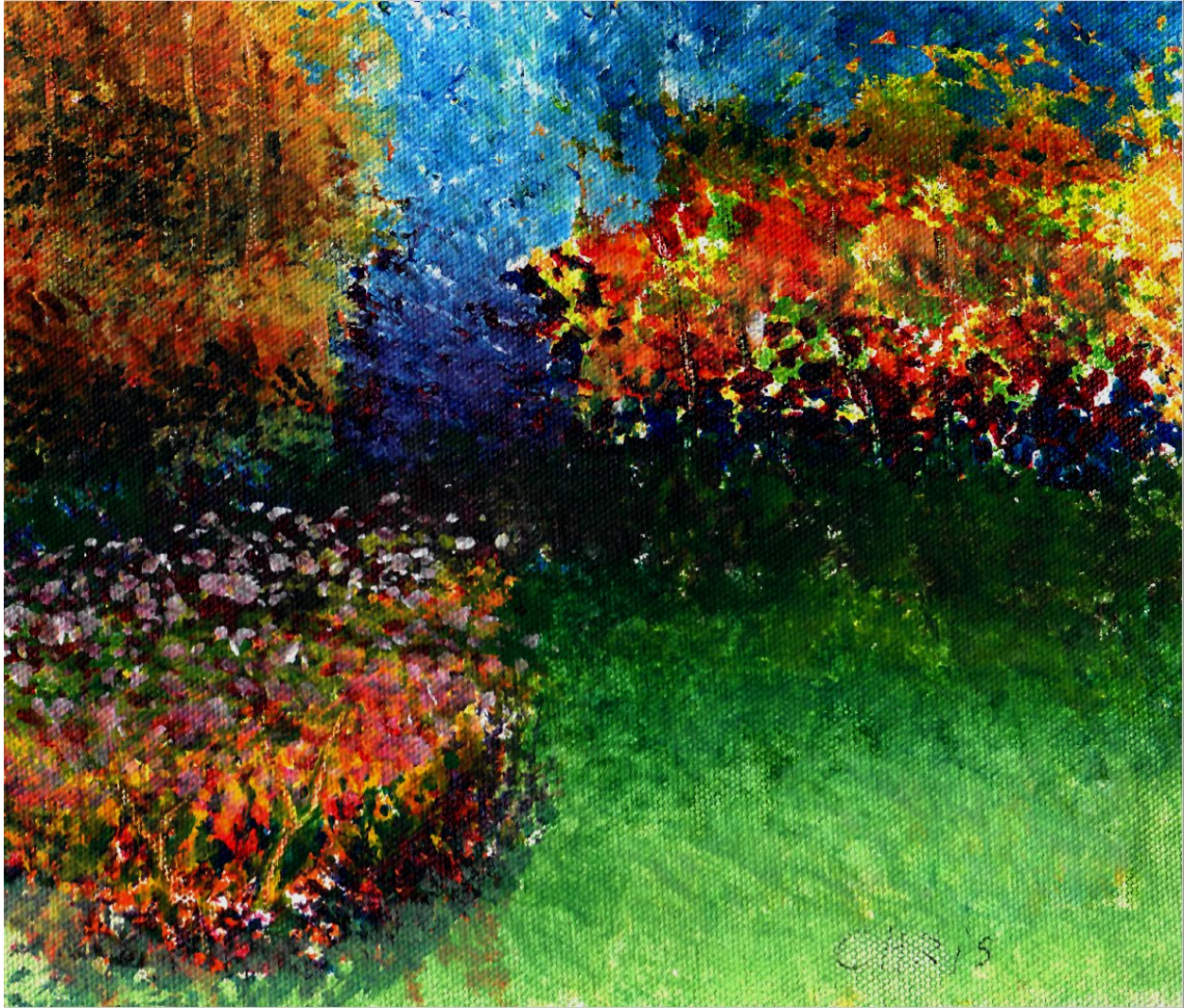


Sở Dịch Vụ Phát Triển

Sách Dữ Kiện Năm Tài Chính 2019 – 2020 Ấn Bản Lần Thứ 18



**Biên soạn bởi Bộ Phận Công Nghệ Thông Tin thuộc DDS
2022**

**Sở Dịch Vụ Phát Triển
1215 O Street, MS 8-10
Sacramento, CA 95814**

LỜI NÓI ĐẦU

Sách Dữ Kiện trình bày dữ liệu về các cá nhân được phục vụ bởi Sở Dịch Vụ Phát Triển (DDS) và bao gồm tổng quan về các dịch vụ và xu hướng ở California. DDS chịu trách nhiệm thi hành Đạo Luật Về Dịch Vụ Cho Người Khuyết Tật Phát Triển Lanterman (Đạo Luật Lanterman) và Đạo Luật Dịch Vụ Can Thiệp Sớm (Chương trình Early Start - Bắt Đầu Sớm). Đạo Luật Lanterman quy định sự phối hợp và cung cấp các dịch vụ và hỗ trợ để cho phép người khuyết tật phát triển có cuộc sống độc lập, hiệu quả và hòa nhập hơn.

Chương Trình Bắt Đầu Sớm cung cấp việc thực hiện các dịch vụ thích hợp cho trẻ sơ sinh và trẻ mới biết đi có nguy cơ bị khuyết tật phát triển. DDS thực hiện trách nhiệm của mình thông qua 21 tập đoàn phi lợi nhuận, dựa trên cộng đồng được gọi là các trung tâm khu vực (RC), và kể từ tháng 1 năm 2020 là ba cơ sở do chính quyền tiểu bang điều hành (hai trung tâm phát triển và một cơ sở cộng đồng). Trong ấn phẩm này, số lượng và tỷ lệ phần trăm người tiêu dùng của cơ sở cộng đồng được đưa vào cùng với các trung tâm phát triển.

Trẻ sơ sinh và trẻ mới biết đi từ khi sinh ra đến hai tuổi có thể đủ điều kiện nhận các dịch vụ can thiệp sớm thông qua chương trình Bắt Đầu Sớm nếu, thông qua đánh giá và thẩm định được lập hồ sơ, trẻ đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- bị chậm phát triển ít nhất 33% trong một hoặc nhiều lĩnh vực phát triển nhận thức, giao tiếp, xã hội hoặc cảm xúc, thích nghi hoặc thể chất và vận động bao gồm cả thị giác và thính giác; hoặc
- có rủi ro tình trạng sức khỏe đã xác định về căn nguyên đã biết, có khả năng cao dẫn đến chậm phát triển; hoặc
- được coi là có nguy cơ cao bị khuyết tật phát triển đáng kể do sự kết hợp của các yếu tố nguy cơ y sinh được chẩn đoán bởi người có chuyên môn.

Để hội đủ điều kiện nhận các dịch vụ của Lanterman từ 36 tháng tuổi trở lên, một người phải bị khuyết tật bắt đầu trước sinh nhật lần thứ 18 của người đó, dự kiến tình trạng khuyết tật sẽ tiếp tục vô thời hạn và có khuyết tật đáng kể như được định nghĩa trong Mục 4512 của Bộ Luật Phúc Lợi Và Định Chế California. Khả năng hội đủ điều kiện được thiết lập thông qua chẩn đoán và đánh giá do các trung tâm khu vực thực hiện. Dữ liệu được trình bày trong Sách Dữ Kiện này chỉ bao gồm những cá nhân bị khuyết tật phát triển hội đủ điều kiện và đã yêu cầu các dịch vụ của trung tâm khu vực.

Khuyết tật phát triển là một tình trạng tạo thành một sự suy giảm đáng kể trong ba lĩnh vực hoạt động chính của cuộc sống trở lên.¹ Khuyết tật phát triển bao gồm Khuyết Tật Trí Tuệ (ID), Tự Kỷ, Động Kinh, Bại Não (CP) và các tình trạng khuyết tật (được gọi là Hạng Mục Thứ Năm) liên quan chặt chẽ đến hoặc cần được điều trị tương tự như với Người Khuyết Tật Trí Tuệ. Hệ thống cung cấp dịch vụ, cung cấp các hỗ trợ được cá nhân hóa, bao gồm các cá nhân bị khuyết tật phát triển, gia đình và/hoặc người đại diện hợp pháp của họ, DDS, các trung tâm khu vực, các tổ chức vận động và nghề nghiệp, Hội Đồng Tiểu Bang về Người Khuyết Tật Phát Triển, các nhà cung cấp dịch vụ trực tiếp và các trung tâm phát triển.

Các trang sau cung cấp thông tin nhân khẩu học và đặc điểm của người tiêu dùng DDS được truy xuất từ dữ liệu được lưu trữ trong hệ thống tự động của DDS; tỷ lệ phần trăm được làm tròn và có thể không phải lúc nào cộng lại cũng đạt tổng 100 phần trăm. Thông tin này và thông tin người tiêu dùng của DDS khác có sẵn trên [trang web của DDS](#). Thông tin bổ sung về đặc điểm của người tiêu dùng DDS và lượng hồ sơ có trên trang web [Dữ Liệu và Số Liệu Thống Kê](#), trang này cũng bao gồm thông tin nhân khẩu học của người tiêu dùng DDS trong những năm trước.

Ảnh bìa: Niềm Vui Mùa Xuân (The Joy of Spring) - Nghệ sĩ Chris France

¹Các lĩnh vực hoạt động chính của cuộc sống bao gồm tự chăm sóc bản thân, tiếp thu và diễn đạt ngôn ngữ, học tập, khả năng vận động, định hướng bản thân, khả năng sống độc lập và khả năng tự cung cấp kinh tế. Suy giảm đáng kể phản ánh nhu cầu của người đó về sự kết hợp của các dịch vụ hỗ trợ đặc biệt, liên ngành hoặc chung chung.

Mục Lục

Lời nói đầu	2
Mục lục.....	4
Danh Sách Các Bảng Và Hình	5
Ảnh minh họa.....	7
Phần 1: Dịch Vụ DDS Dành Cho Ai	8
Thông Tin Người Tiêu Dùng DDS.....	9
Danh Mục Dân Số Người Tiêu Dùng	10
Thông Tin Nhân Khẩu Học Người Tiêu Dùng.....	11
Loại Hình Cư Trú Của Người Tiêu Dùng Theo Nhóm Tuổi.....	16
Giới Tính Và Độ Tuổi Của Người Tiêu Dùng Tại Thời Điểm Tiếp Nhận Và Quy Trình Đánh Giá	2
Người Tiêu Dùng Cư Trú trong Cơ Sở Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành.....	4
Định nghĩa Hạng Mục Khuyết Tật Phát Triển	5
Xu Hướng Hạng Mục Khuyết Tật Phát Triển Của Người Tiêu Dùng.....	6
Sự Kết Hợp Của Các Khuyết Tật Phát Triển.....	12
Mục 2: Điều Người Tiêu Dùng Nhận Được	13
Phần Trăm Người Tiêu Dùng Theo Nhóm Tuổi Nhận Các Dịch Vụ Do Trung Tâm Khu Vực Tài Trợ.....	14
Tăng Trưởng Mua Dịch Vụ (POS) so với Lượng Hồ Sơ DDS - FY 2009-10 đến FY 2019-20.....	15
Chi Tiêu Và Tính Theo Danh Mục Dịch Vụ	17
Chi Tiêu Mua Dịch Vụ	17
Số Lượng Người Tiêu Dùng Nhận POS.....	19
Số Lượng Nhà Cung Cấp Cung Cấp Dịch Vụ.....	21
Dân số và POS Trên Đầu Người theo Khuyết Tật Phát Triển và Nhóm Tuổi.....	23
Xu Hướng Nhân Khẩu Học: Làn Sóng Tuổi Tác Trong 20 Năm Qua	26
Xu Hướng Nhân Khẩu Học: Làn Sóng POS Trung Bình Trong 20 Năm Qua	27
Mục 3: Điểm Nổi Bật Về Kết Quả Cá Nhân Của Người Tiêu Dùng.....	29

DANH SÁCH CÁC BẢNG VÀ HÌNH

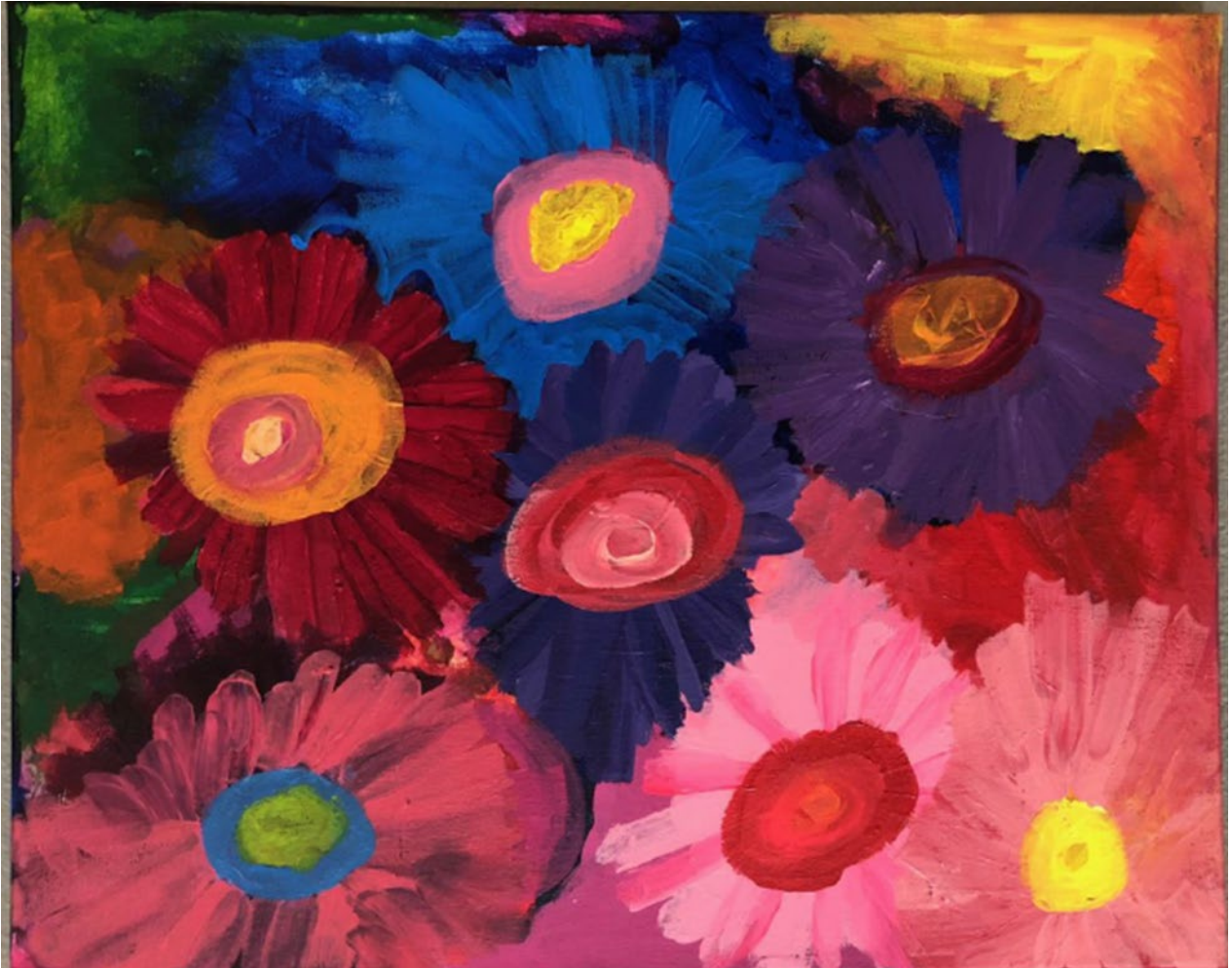
Hình 1: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Hạng Mục Dân Số.....	10
Bảng 2: Loại Hình Cư Trú của Người Tiêu Dùng	12
Hình 2: Số Lượng Người Tiêu Dùng theo Loại Hình Cư Trú	12
Bảng 3: Nhóm Tuổi Người Tiêu Dùng Được DDS Phục Vụ.....	13
Hình 3: Số Lượng Người Tiêu Dùng theo Nhóm Tuổi.....	13
Bảng 4: Dân Tộc của Người Tiêu Dùng	14
Hình 4: Số Lượng Người Tiêu Dùng theo Dân Tộc.....	14
Bảng 5: Giới Tính của Người Tiêu Dùng	15
Bảng 6: Ngôn Ngữ Chính của Người Tiêu Dùng.....	15
Bảng 7: Số Lượng Người Tiêu Dùng theo Loại Hình Cư Trú.....	16
và Nhóm Tuổi – Sơ Sinh đến 17 tuổi.....	16
Bảng 8: Số Lượng Người Tiêu Dùng theo Loại Hình Cư Trú.....	1
và Nhóm Tuổi – 18 Tuổi Trở Lên	1
Hình 5: Số Lượng Người Tiêu Dùng theo Loại Hình Cư Trú	1
và Nhóm Tuổi – Tháng 1 năm 2020	1
Bảng 9: Giới Tính của Người Tiêu Dùng Tham Gia vào Quy Trình Tiếp Nhận và Đánh Giá	2
Bảng 10: Nhóm Tuổi của Người Tiêu Dùng Tham Gia vào Quy Trình.....	3
Tiếp Nhận và Đánh Giá.....	3
Hình 6: Số Lượng Người Tiêu Dùng theo Nhóm Tuổi tại Thời Điểm Tiếp Nhận và Đánh Giá	3
Bảng 11: Số Lượng Người Tiêu Dùng Cư Trú trong Mỗi Cơ Sở Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành..	4
Bảng 12: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Khuyết Tật Trí Tuệ.....	7
Hình 7: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Khuyết Tật Trí Tuệ	7
Bảng 13: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Tự Kỷ	8
Hình 8: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Tự Kỷ.....	8
Bảng 14: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Động Kinh.....	9
Hình 9: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Động Kinh.....	9
Bảng 15: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Bại Não	10
Hình 10: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Bại Não.....	10
Bảng 16: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Hạng Mục Thứ 5.....	11
Hình 11: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Hạng Mục Thứ 5	11
Bảng 17: Tỷ Lệ Phần Trăm Người Tiêu Dùng	14
(Phòng Ngừa*, Chương Trình Bắt Đầu Sớm và Người Tiêu Dùng Hoạt Động)	14
Tiếp Nhận Dịch Vụ Do Trung Tâm Khu Vực Tài Trợ, theo Nhóm Tuổi cho FY 2009-10 đến FY 2019-20.....	14

Bảng 18: Số Lượng Hồ Sơ DDS và Số Tiền Chi Tiêu POS (Tính Theo Đơn Vị Triệu) 15cho FY 2009-10 đến FY 2019-20.....	15
Hình 12: Số Lượng Hồ Sơ DDS và Số Tiền Chi Tiêu POS (Tính Theo Đơn Vị Triệu) cho FY 2009-10 đến FY 2019-20.....	16
Bảng 20: Số Lượng Người Tiêu Dùng Tiếp Nhận Các Dịch Vụ theo Danh Mục Dịch Vụ..... cho FY 2015-16 đến FY 2019-20.....	20
Bảng 21: Số Lượng Nhà Cung Cấp Cung Cấp Các Dịch Vụ theo Danh Mục Dịch Vụ cho FY 2015-16 đến FY 2019-20.....	22
Hình 13: Khuyết Tật Phát Triển theo Nhóm Tuổi..... kể từ tháng 7 năm 2020	24
Hình 14: Chi Tiêu Trung Bình Trên Đầu Người..... (Người Tiêu Dùng Hoạt Động và Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành) theo Khuyết Tật Phát Triển và Nhóm Tuổi..... kể từ tháng 7 năm 2020	25
Hình 15: Số Lượng Người Tiêu Dùng vào ngày 1 tháng 7 của mỗi Năm Thứ 5 trong 20 Năm Qua.....	26
Bảng 22: Dữ Liệu POS trên mỗi Người Tiêu Dùng theo Nhóm Tuổi và Năm Tài Chính cho FY 1999-00, FY 2009-10, và FY 2019-20.....	28

ẢNH MINH HỌA

Những người tham gia Work of Art at Southside Unlimited đã tạo ra tác phẩm nghệ thuật trong Sách Dữ Kiện của chúng tôi. Southside Unlimited, trước đây được gọi là Southside Art Center, là một tổ chức phi lợi nhuận theo mục 501(c)(3) tạo ra một diễn đàn để áp dụng phương tiện cơ hội, kết hợp giữa biểu hiện nghệ thuật, tiến bộ cá nhân và quyền công dân tích cực hướng tới trao quyền cho cá nhân. Southside Unlimited coi những người gặp thách thức về phát triển là những công dân đầy đủ của cộng đồng, những người có khả năng và cơ hội đóng góp cho xã hội, phát triển thịnh vượng về tài chính và đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến cuộc sống của họ. Southside Unlimited tin vào triết lý “Con người là trên hết”: Nếu quý vị xem chúng tôi bình đẳng, nhưng khác biệt và không đưa chúng tôi vào các quyết định ảnh hưởng đến cuộc sống của chúng tôi, *quý vị sẽ thấy chúng tôi là khách hàng khuyết tật của quý vị*. “People First” tin rằng nếu quý vị thoát khỏi con đường của chúng ta và chúng ta có cơ hội thu thập quyền lực và kiến thức về cuộc sống của chính chúng ta, chúng ta sẽ trở nên mạnh mẽ và thành công.

PHẦN 1: DỊCH VỤ DDS DÀNH CHO AI



Nghệ sĩ: Tanuja Giri

Tanuja Giri là một họa sĩ và thợ in lấy cảm hứng từ cuộc sống hàng ngày, âm nhạc và phim ảnh. Mặc dù chỉ mới học nghề in chưa được một năm nhưng cô ấy đã thể hiện được kỹ năng tuyệt vời và đã hướng dẫn những người khác trong suốt quá trình làm việc in ấn này. Cô ấy tìm thấy niềm hạnh phúc trong màu sắc và kết hợp nó vào tất cả các công việc của mình cùng với các chủ đề như hoa, động vật và con người.

THÔNG TIN NGƯỜI TIÊU DÙNG DDS

Biểu đồ thông tin người tiêu dùng hiển thị dữ liệu Hồ Sơ Tổng Thể Về Khách Hàng (Client Master File - CMF). Các trung tâm khu vực thêm người tiêu dùng vào CMF tại thời điểm đăng ký ban đầu cho các dịch vụ của trung tâm khu vực. CMF là nguồn thông tin chính về nhân khẩu học, tình trạng hồ sơ và điều phối viên dịch vụ. Mã trạng thái CMF bao gồm:

- **Tiếp Nhận và Đánh Giá (Mã Trạng Thái 0):** Những người đăng ký các dịch vụ của trung tâm khu vực đang được đánh giá về tính hội đủ điều kiện.
- **Chương Trình Bắt Đầu Sớm (Mã Trạng Thái 1):** Trẻ em từ khi sinh ra đến hai tuổi bị chậm phát triển hoặc khuyết tật phát triển hoặc tình trạng sức khỏe rủi ro đã xác định với khả năng cao dẫn đến chậm phát triển hoặc khuyết tật phát triển. Trẻ em có Mã Trạng Thái 1 hội đủ điều kiện nhận các dịch vụ can thiệp sớm và hỗ trợ gia đình.
- **Người Tiêu Dùng Hoạt Động (Mã Trạng Thái 2):** Những người được chẩn đoán mắc khuyết tật phát triển được phục vụ trong cộng đồng thay vì cơ sở do chính quyền tiểu bang điều hành.
- **Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành (Mã Trạng Thái 8):** Những người được chẩn đoán mắc khuyết tật phát triển được phục vụ trong cơ sở do chính quyền tiểu bang điều hành.
- **Phòng ngừa (Mã Trạng Thái P):** Trẻ em sơ sinh đến hai tuổi được chẩn đoán bị khuyết tật di truyền, y tế hoặc phát triển hoặc tiền sử môi trường có thể dự đoán về nguy cơ khuyết tật phát triển lớn hơn đáng kể so với dân số chung. Chương Trình Phòng Ngừa bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2009 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012. Trừ khi có ghi chú khác, số lượng và tỷ lệ phần trăm trạng thái phòng ngừa được bao gồm trong thông tin về Chương Trình Bắt Đầu Sớm.

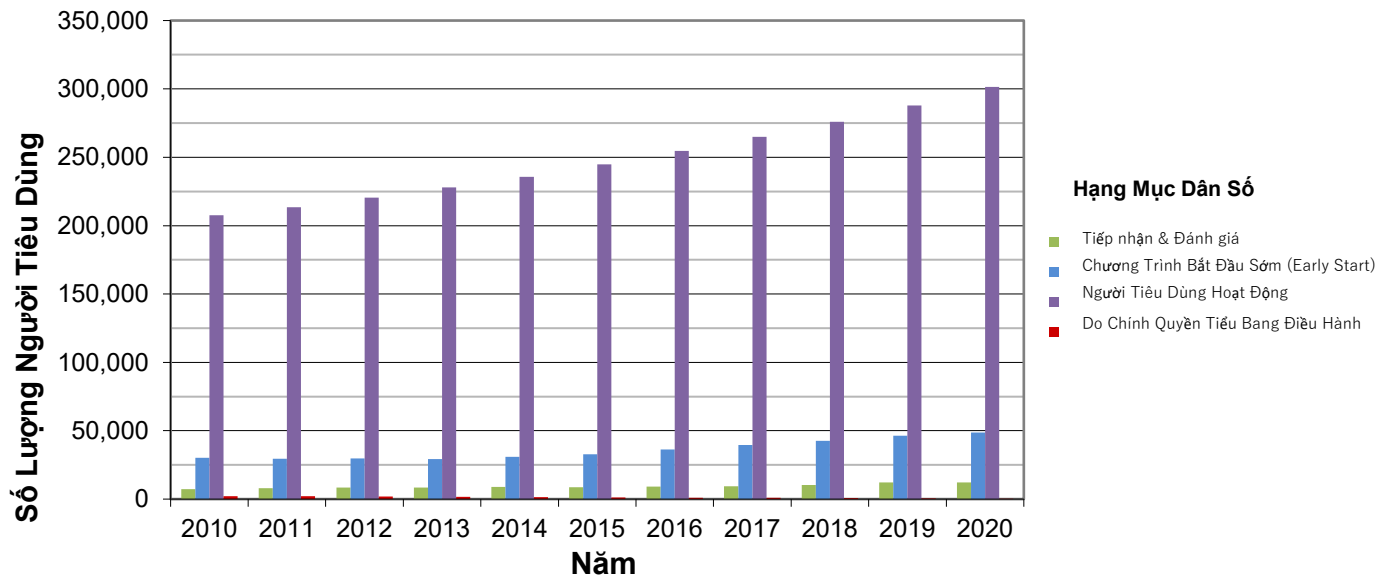
DANH MỤC DÂN SỐ NGƯỜI TIÊU DÙNG

Số lượng người tiêu dùng DDS trong các hạng mục Tiếp Nhận và Đánh Giá, Chương Trình Bắt Đầu Sớm, Người Tiêu Dùng Hoạt Động và Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành đã tăng 46,8% trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 1 tháng 1 năm 2020. Theo ước tính của Bộ Tài Chính, dân số chung của California đã tăng 6,5% từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 1 năm 2020. DDS đã cung cấp dịch vụ cho khoảng 0,91% dân số California kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2020.

Bảng 1: Số Lượng Người Tiêu Dùng ở Mỗi Hạng Mục Dân Số trong Hồ Sơ Tổng Thể Về Khách Hàng

Hạng Mục Dân Số	Tháng 1 năm 2010		Tháng 1 năm 2020	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số Người Tiêu Dùng	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số Người Tiêu Dùng
Tiếp nhận & Đánh giá*	7.244	2,9%	12.203	3,4%
Chương Trình Bắt Đầu Sớm**	30.183	12,2%	48.806	13,5%
Người Tiêu Dùng Hoạt Động	207.605	84,0%	301.498	83,1%
Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành	2.183	0,9%	285	0,1%
Tổng Cộng	247.215	100,0%	362.792	100,0%

Hình 1: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Hạng Mục Dân Số



*Chỉ có Bảng 1 bao gồm những người tiêu dùng Tiếp Nhận và Đánh Giá trong khi các bảng sau đây không bao gồm.

**Số lượng Chương Trình Bắt Đầu Sớm bao gồm những người tiêu dùng có trạng thái Phòng Ngừa, kéo dài từ tháng 10 năm 2009 đến tháng 9 năm 2012.

THÔNG TIN NHÂN KHẨU HỌC NGƯỜI TIÊU DÙNG

Thông tin nhân khẩu học của người tiêu dùng đối với những người tiêu dùng Bắt Đầu Sớm, Hoạt Động và Do Tiểu Bang Điều Hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, so với ngày 1 tháng 1 năm 2020, được hiển thị theo loại hình cư trú, tuổi, dân tộc, giới tính và ngôn ngữ chính. Số lượng này không bao gồm những người tiêu dùng đang được đánh giá về tính hội đủ điều kiện (Mã Trạng Thái 0).

Loại Hình Cư Trú Của Người Tiêu Dùng

Trong khi 74,6% người tiêu dùng sống trong nhà của cha mẹ hoặc người giám hộ vào tháng 1 năm 2010, 80,7% có loại hình cư trú này vào tháng 1 năm 2020. Trong cùng khoảng thời gian này, tiếp tục có sự sụt giảm tỷ lệ người sống trong các cơ sở chăm sóc cộng đồng (11,4% xuống 8,8%) và các cơ sở do chính quyền tiểu bang điều hành (0,9% xuống 0,1%).

Định Nghĩa Về Các Loại Hình Cư Trú

Nhà riêng-Gia đình: Nhà của một thành viên gia đình, người giám hộ hoặc người bảo hộ

Chăm Sóc Từ Cộng Đồng: Các cơ sở như Nhà Nuôi Dưỡng dành cho Trẻ Em, nhà của Cơ Quan Nhà Ở Gia Đình (FHA) và Các Cơ Sở Chăm Sóc Cộng Đồng (CCF), bao gồm cả Các Cơ Sở Cư Trú Dành Cho Người Lớn cho Những Người Có Nhu Cầu Chăm Sóc Sức Khỏe Đặc Biệt (ARFPSHN), Nhà Hỗ Trợ Hành Vi Mở Rộng (EBSH) và Nhà Dành Cho Người Gặp Khủng Hoảng Cộng Đồng (CCH)

ILS/SLS: Cơ Sở Sống Độc Lập (ILS) hoặc Cơ Sở Sống Có Hỗ Trợ (SLS)

SNF/ICF: Cơ Sở Điều Dưỡng Chuyên Môn (Skilled Nursing Facility - SNF) hoặc Cơ sở Chăm sóc Trung cấp (Intermediate Care Facility - ICF). ICF bao gồm ICF/Khuyết Tật Phát Triển (ICF/DD), ICF/Khuyết Tật Phát Triển-Môi Trường Sống (ICF/DD-H) và ICF/Khuyết Tật Phát Triển-Chăm Sóc Điều Dưỡng (ICF/DD-N)

Cơ Sở Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành: Trung Tâm Phát Triển hoặc cơ sở cộng đồng do DDS điều hành

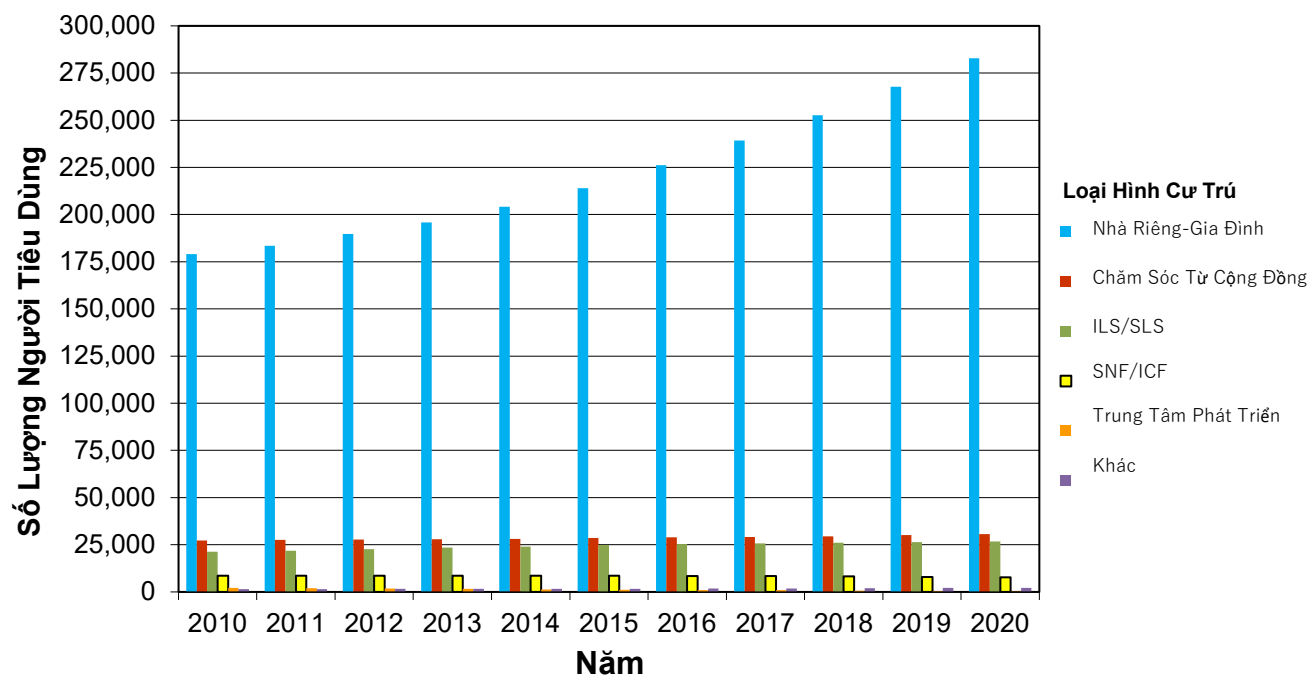
Khác: Các cơ sở như Bệnh Viện, Cơ Sở Điều Trị Cộng Đồng, Trung Tâm Phục Hồi Chức Năng, Trung Tâm Điều Trị Tâm Thần, Cơ Quan Điều Trị Bệnh Tâm Thần, Cơ Sở Cải Huấn và các cơ sở khác trong cộng đồng

Loại Hình Cư Trú Của Người Tiêu Dùng

Bảng 2: Loại Hình Cư Trú của Người Tiêu Dùng

Loại Hình Cư Trú	Tháng 1 năm 2010		Tháng 1 năm 2020	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Nhà Riêng-Gia Đình	179.031	74,6%	282.878	80,7%
Chăm Sóc Từ Cộng Đồng	27,299	11,4%	30.690	8,8%
ILS/SLS	21.359	8,9%	26.772	7,6%
SNF/ICF	8.644	3,6%	7.771	2,2%
Cơ Sở Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành	2.183	0,9%	285	0,1%
Khác	1.455	0,6%	2.193	0,6%
Tổng Cộng	239.971	100,0%	350.589	100,0%

Hình 2: Số Lượng Người Tiêu Dùng theo Loại Hình Cư Trú



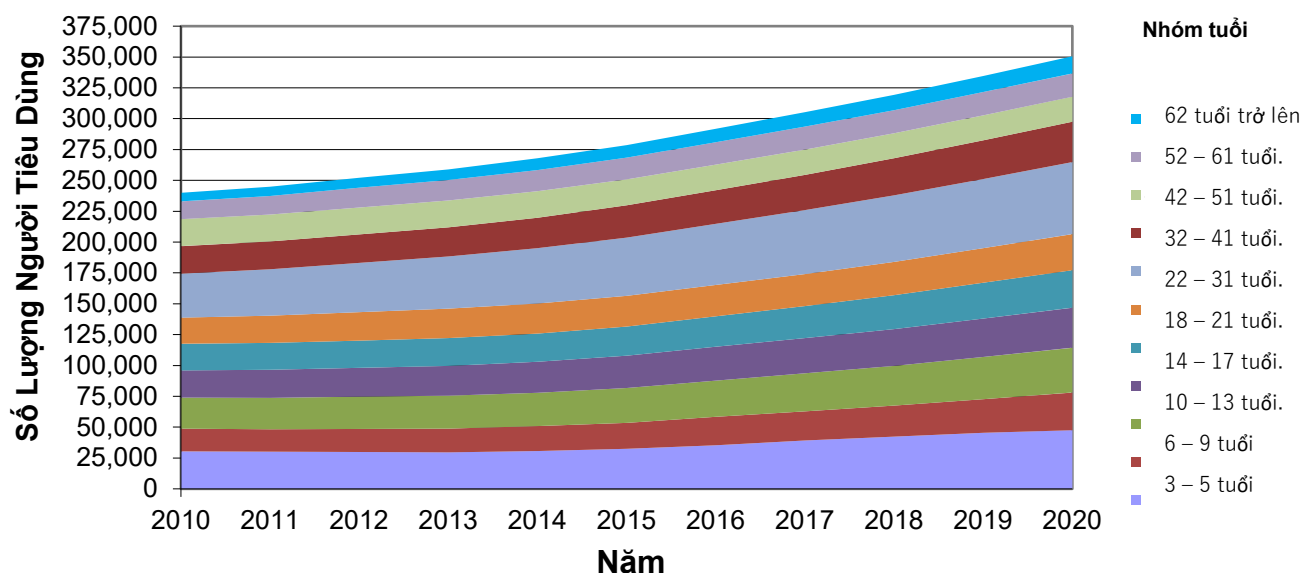
Độ Tuổi Người Tiêu Dùng

Độ tuổi trung bình của dân số DDS hầu như không thay đổi trong 10 năm qua. Độ tuổi trung bình của tất cả người tiêu dùng trong tháng 1 năm 2010 là 25,0 tuổi so với tháng 1 năm 2020 với độ tuổi trung bình là 24,7 tuổi. Nhóm tuổi duy nhất có mức giảm dân số trong khoảng thời gian này là 42 - 51 tuổi, với số dân là 21.807 người vào tháng 1 năm 2010 và 20.308 người vào tháng 1 năm 2020, giảm 6,9%. 10 nhóm tuổi còn lại có mức tăng trung bình là 53,3%, trong đó nhóm từ 62 tuổi trở lên có mức tăng cao nhất là 100,7%. Đối với tất cả người tiêu dùng, các nhóm tuổi có mức tăng lớn nhất từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 1 năm 2020 là 0-2, 3-5, 22-31 và 62 tuổi trở lên.

Bảng 3: Nhóm Tuổi Người Tiêu Dùng Được DDS Phục Vụ

Nhóm tuổi	Tháng 1 năm 2010		Tháng 1 năm 2020	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Sơ sinh - 2 tuổi	30.270	12,6%	47.592	13,6%
3 - 5 tuổi	18.620	7,8%	30.419	8,7%
6 - 9 tuổi	25.004	10,4%	36.276	10,3%
10 - 13 tuổi	22.041	9,2%	32.475	9,3%
14 - 17 tuổi	21.671	9,0%	30.470	8,7%
18 - 21 tuổi	21.091	8,8%	29.186	8,3%
22 - 31 tuổi	35.727	14,9%	58.400	16,7%
32 - 41 tuổi	22.331	9,3%	32.740	9,3%
42 - 51 tuổi	21.807	9,1%	20.308	5,8%
52 - 61 tuổi	14.442	6,0%	18.743	5,3%
62 Tuổi Trở Lên	6.967	2,9%	13.980	4,0%
Tổng Cộng	239.971	100,0%	350.589	100,0%

Hình 3: Số Lượng Người Tiêu Dùng theo Nhóm Tuổi



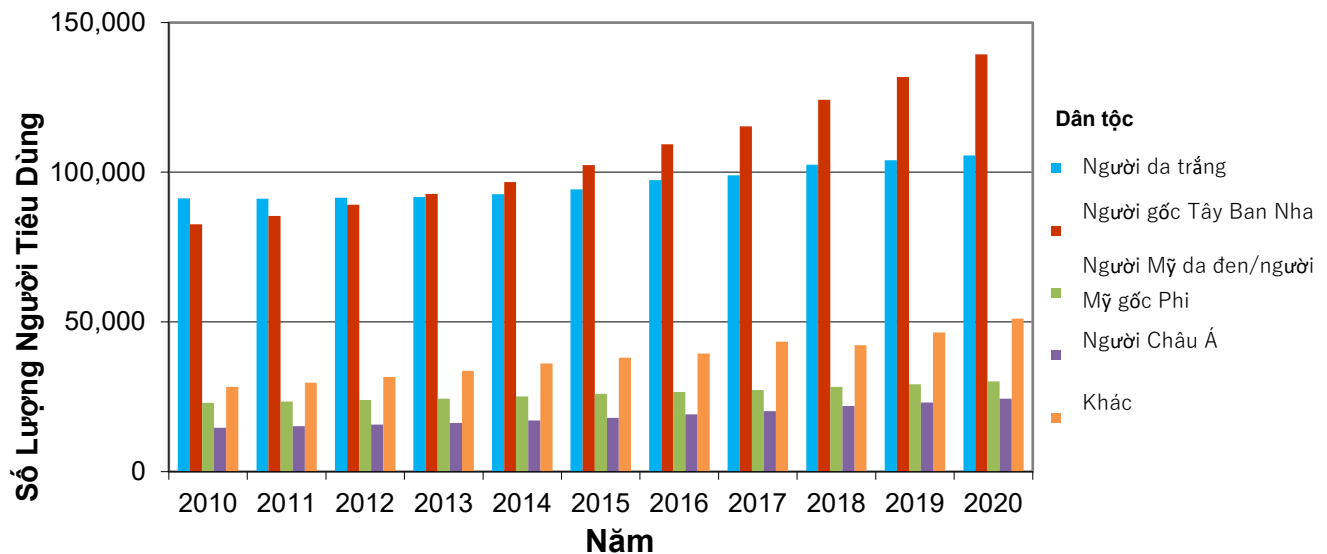
Dân tộc/Chủng tộc của Người Tiêu Dùng

Người da đen và da trắng có mức tăng dân số thấp nhất (lần lượt là 31,4% và 15,6%) từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 1 năm 2020. Dân số gốc Tây Ban Nha tăng 68,6% trong khoảng thời gian 10 năm này. Dân số Châu Á và Khác có mức tăng dân số lần lượt là 66,3% và 80,2%. Người da đen và người da trắng là nhóm Dân Tộc/Chủng Tộc duy nhất có tỷ lệ dân số DDS giảm (mức giảm lần lượt 1% và 8,0%). Người gốc Tây Ban Nha có mức tăng lớn nhất với tỷ lệ phần trăm là 5,4%.

Bảng 4: Dân Tộc của Người Tiêu Dùng

Dân tộc/Chủng tộc	Tháng 1 năm 2010		Tháng 1 năm 2020	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Người da trắng	91.333	38,1%	105.564	30,1%
Người gốc Tây Ban Nha	82.656	34,4%	139.377	39,8%
Người Mỹ da đen/người Mỹ gốc Phi	22.973	9,6%	30.180	8,6%
Người Châu Á	14.644	6,1%	24.356	6,9%
Chủng tộc khác*	28.365	11,8%	51.112	14,6%
Tổng cộng**	239.971	100,0%	350.589	100,0%

Hình 4: Số Lượng Người Tiêu Dùng theo Dân Tộc



*Bao gồm nhiều dân tộc và các cá nhân không có hồ sơ về dân tộc.

Giới Tính Người Tiêu Dùng

Xu hướng phân bố theo giới tính của người tiêu dùng được DDS phục vụ tiếp tục trong năm 2020 với số lượng nam giới tăng lên so với nữ giới. Vào tháng 1 năm 2010, 62,3% số người được phục vụ là nam giới so với 37,7% nữ giới. Vào tháng 1 năm 2020, khoảng cách này đã mở rộng lên 65,7% nam so với 34,3% nữ. Sự mất cân bằng giới tính ngày càng tăng phần lớn là do dân số Tự Kỷ đang gia tăng, hiện có hơn 80% là nam giới.

Bảng 5: Giới Tính của Người Tiêu Dùng

Giới Tính*	Tháng 1 năm 2010		Tháng 1 năm 2020	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Nữ giới	90.350	37,7%	120.352	34,3%
Nam giới	149.621	62,3%	230.237	65,7%
Tổng Cộng	239.971	100,0%	350.589	100,0%

Ngôn Ngữ Chính của Người Tiêu Dùng

Tiếng Anh tiếp tục là ngôn ngữ chính phổ biến nhất của người tiêu dùng được DDS phục vụ. Tiếng Anh là ngôn ngữ chính của 75,6% người tiêu dùng vào tháng 1 năm 2010 và 75,9% vào tháng 1 năm 2020.

Bảng 6: Ngôn Ngữ Chính của Người Tiêu Dùng

Ngôn Ngữ Chính	Tháng 1 năm 2010		Tháng 1 năm 2020	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Tiếng Anh	181.420	75,6%	266.165	75,9%
Tiếng Tây Ban Nha	46.771	19,5%	69.026	19,7%
Người Việt	2.378	1,0%	3.134	0,9%
Người Trung Quốc	2.322	1,0%	3.208	0,9%
Tiếng Tagalog	1.014	0,4%	1.263	0,4%
Khác	6.066	2,5%	7.793	2,2%
Tổng Cộng	239.971	100,0%	350.589	100,0%

**Dữ liệu về phi nhị nguyên giới sẽ khả dụng để đưa vào Sách Dữ Kiện trong tương lai.

**LOẠI HÌNH CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG THEO NHÓM TUỔI
THÁNG 1 NĂM 2010 VÀ THÁNG 1 NĂM 2020**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 1 tháng 1 năm 2020, DDS tuân theo chỉ thị của Đạo Luật Lanterman nhằm thúc đẩy “*cơ hội cho các cá nhân bị khuyết tật phát triển được hòa nhập với cuộc sống trong cộng đồng nơi họ sinh sống, bao gồm cả các bố trí sinh sống có hỗ trợ và sinh sống cộng đồng thích hợp khác*”.² Ở cả hai nhóm tuổi “Sơ sinh đến 17 tuổi” và “18 tuổi trở lên”, tỷ lệ phần trăm người tiêu dùng sống trong môi trường cộng đồng (nhà của cha mẹ, người giám hộ hoặc người bảo hộ [được gắn nhãn “Nhà Riêng-Gia Đình” trong bảng bên dưới]; môi trường chăm sóc từ cộng đồng; hoặc môi trường sống độc lập có hỗ trợ đối với nhóm 18 tuổi trở lên) đều gia tăng. Trong khi đó, tỷ lệ người tiêu dùng cư trú tại các cơ sở điều dưỡng chuyên môn, cơ sở chăm sóc trung cấp và cơ sở do tiểu bang điều hành giảm. Những thay đổi này phù hợp với độ ưu tiên cao mà Đạo Luật Lanterman đặt ra về việc tạo cơ hội cho trẻ em bị khuyết tật phát triển được sống với gia đình và cho mọi người ở mọi lứa tuổi được sống trong môi trường như ở nhà.

**Bảng 7: Số Lượng Người Tiêu Dùng theo Loại Hình Cư Trú
và Nhóm Tuổi – Sơ Sinh đến 17 tuổi**

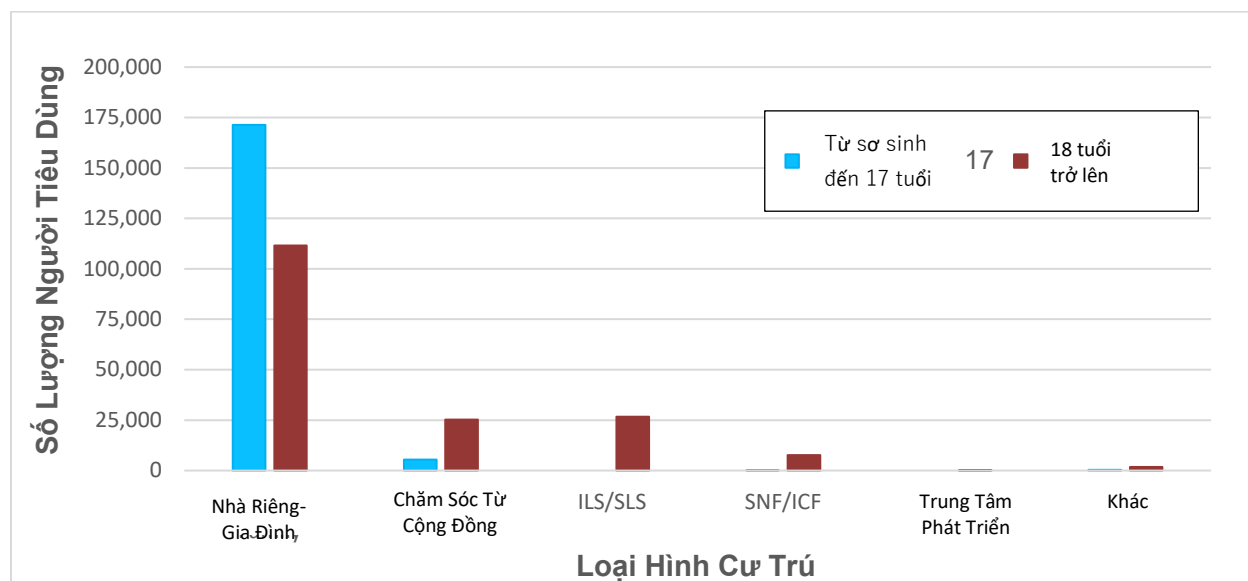
Loại Hình Cư Trú	Tháng 1 năm 2010		Tháng 1 năm 2020	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Nhà Riêng-Gia Đình	113.091	96,2%	171.377	96,7%
Chăm Sóc Từ Cộng Đồng	3.751	3,2%	5.378	3,0%
SNF/ICF	375	0,3%	119	0,1%
Cơ Sở Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành	*	0,0%	0	0,0%
Khác	**	**	358	0,2%
Tổng Cộng	117.606	100,0%	177.232	100,0%

²Bộ Luật Phúc Lợi Và Định Chế, Phần 4.5, Chương 1, Mục 4501.

Bảng 8: Số Lượng Người Tiêu Dùng theo Loại Hình Cư Trú và Nhóm Tuổi – 18 Tuổi Trở Lên

Loại Hình Cư Trú	Tháng 1 năm 2010		Tháng 1 năm 2020	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Nhà Riêng-Gia Đình	65.940	53,9%	111.501	64,3%
Chăm Sóc Từ Cộng Đồng	23.548	19,2%	25.312	14,6%
ILS/SLS	21.359	17,5%	26.772	15,4%
SNF/ICF	8.269	6,8%	7.652	4,4%
Cơ Sở Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành	2.162	1,8%	277	0,2%
Khác	1.087	0,9%	1.843	1,1%
Tổng Cộng	122.365	100,0%	173.357	100,0%

Hình 5: Số Lượng Người Tiêu Dùng theo Loại Hình Cư Trú và Nhóm Tuổi – Tháng 1 năm 2020



GIỚI TÍNH VÀ ĐỘ TUỔI CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI THỜI ĐIỂM TIẾP NHẬN VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

Trong tháng 1 năm 2020, có 12.199 cá nhân đã nhận được các dịch vụ tiếp nhận và đánh giá. Trong số những cá nhân này, 28,3% được xác định là hội đủ điều kiện để nhận các dịch vụ của Chương Trình Bắt Đầu Sớm, 29,3% hội đủ điều kiện nhận dịch vụ với tư cách Người Tiêu Dùng Hoạt Động, và những cá nhân còn lại được xác định là không hội đủ điều kiện nhận các dịch vụ của trung tâm khu vực hoặc không hoàn thành quy trình xác định tính hội đủ điều kiện.

Giới Tính Người Tiêu Dùng

Tỷ lệ phần trăm nam giới trong dân số giảm từ 68,9% vào tháng 1 năm 2010 xuống 67,6% vào tháng 1 năm 2020, trong khi đó, tỷ lệ phần trăm nữ giới tăng từ 31,1% lên 32,4%.

Bảng 9: Giới Tính của Người Tiêu Dùng Tham Gia vào Quy Trình Tiếp Nhận và Đánh Giá

Giới Tính**	Tháng 1 năm 2010		Tháng 1 năm 2020	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Nữ giới	2.256	31,1%	3.952	32,4%
Nam giới	4.988	68,9%	8.247	67,6%
Tổng Cộng	7.244	100,0%	12.199	100,0%

**Dữ liệu về phi nhị nguyên giới sẽ khả dụng để đưa vào Sách Dữ Kiện trong tương lai.

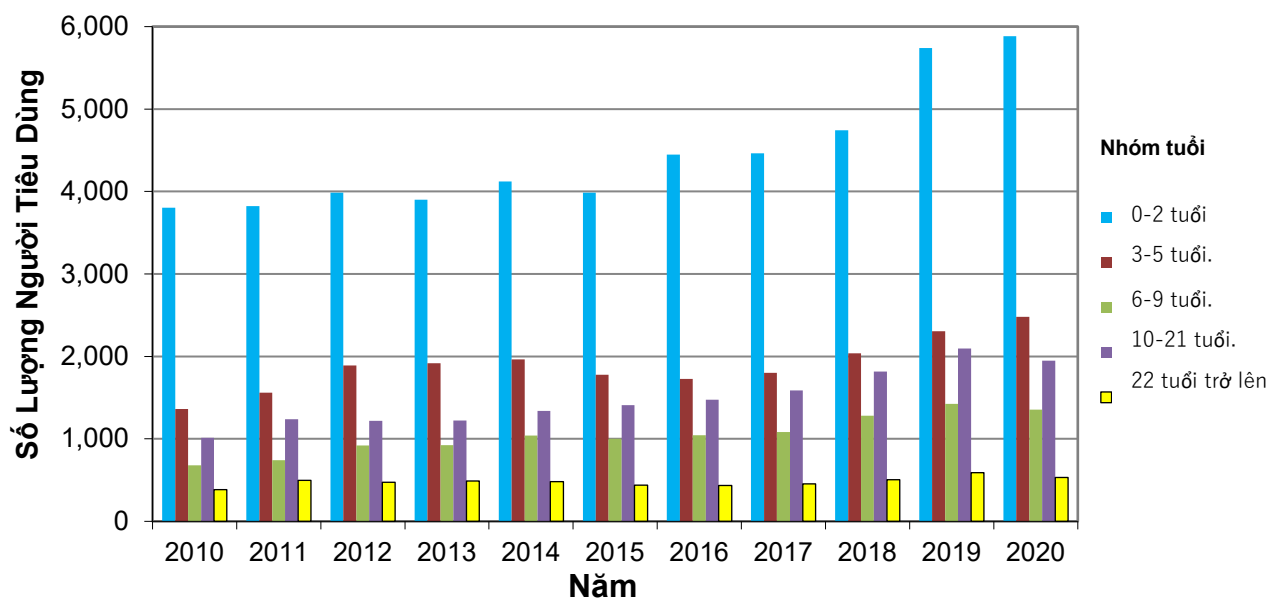
Độ Tuổi Người Tiêu Dùng

Tỷ lệ theo nhóm tuổi của dân số tiếp nhận tương đối ổn định trong 10 năm qua. Nhóm 10-21 tuổi là phân khúc dân số có mức tăng lớn nhất, tăng từ 14,0% vào tháng 1 năm 2010 lên 16,0% vào tháng 1 năm 2020. Nhóm tuổi từ sơ sinh đến hai tuổi giảm nhiều nhất, từ 52,5% xuống 48,2%.

Bảng 10: Nhóm Tuổi của Người Tiêu Dùng Tham Gia vào Quy Trình Tiếp Nhận và Đánh Giá

Nhóm tuổi	Tháng 1 năm 2010		Tháng 1 năm 2020	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
0 – 2 Tuổi	3.805	52,5%	5.885	48,2%
3 – 5 tuổi	1.363	18,8%	2.479	20,3%
6 – 9 tuổi	679	9,4%	1.356	11,1%
10 – 21 Tuổi	1.013	14,0%	1.949	16,0%
22 Tuổi Trở Lên	384	5,3%	534	4,4%
Tổng Cộng	7.244	100,0%	12.203	100,0%

Hình 6: Số Lượng Người Tiêu Dùng theo Nhóm Tuổi tại Thời Điểm Tiếp Nhận và Đánh Giá



NGƯỜI TIÊU DÙNG CƯ TRÚ TRONG CƠ SỞ DO CHÍNH QUYỀN TIỂU BANG ĐIỀU HÀNH

Dựa trên các nguyên tắc trong Đạo Luật Lanterman³ và quyết định về vụ *Olmstead*⁴ của Tòa Án Tối Cao, tổng dân số trong cơ sở do tiểu bang điều hành đã giảm từ mức cao hơn 13.300 cư dân vào năm 1968 xuống còn 277 cư dân vào tháng 1 năm 2020. Trong năm năm qua, tổng dân số được phục vụ trong các cơ sở do tiểu bang điều hành đã giảm 881 cư dân do bốn trung tâm phát triển và một cơ sở cộng đồng đã bị đóng cửa.

Bảng 11 cho biết số lượng người tiêu dùng và tỷ lệ phần trăm người tiêu dùng cư trú tại mỗi trung tâm phát triển và cơ sở cộng đồng (Canyon Springs).

Bảng 11: Số Lượng Người Tiêu Dùng Cư Trú trong Mỗi Cơ Sở Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành

Cơ Sở Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành	Người Cuối Cùng Được Chuyển Đến Cộng Đồng	Tháng 1 năm 2015		Tháng 1 năm 2020	
		Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Canyon Springs	Không có ⁵	**	**	42	15,2%
Fairview	Tháng 2 năm 2020	299	25,8%	**	**
Lanterman	Tháng 12/2014	*	*	0	0,0%
Porterville ⁶	Tháng 2 năm 2020	378	32,6%	222	80,1%
Sonoma	Tháng 12/2018	423	36,5%	*	*
Tổng Cộng		1.158	95,7%	277	84,8%

³Đạo Luật Lanterman thúc đẩy việc cung cấp các dịch vụ trong môi trường ít hạn chế nhất và nhấn mạnh môi trường cộng đồng là lựa chọn sống ưu tiên cho hầu hết người tiêu dùng.

⁴Năm 1999, Tòa Án Tối Cao Hoa Kỳ đã đưa ra phán quyết trong vụ *Olmstead* yêu cầu giảm sự phụ thuộc vào các dịch vụ định chế.

⁵Canyon Springs không có kế hoạch đóng cửa.

⁶Ngày đóng cửa chỉ dành cho Khu Điều Trị Chung.

*Ô bị loại bỏ đối với số lượng nhỏ.

**Ô bị loại bỏ đối với ô bổ sung.

ĐỊNH NGHĨA HẠNG MỤC KHUYẾT TẬT PHÁT TRIỂN

Các bảng và hình sau thể hiện thông tin về năm hạng mục khuyết tật phát triển chính (Khuyết Tật Trí Tuệ, Tự Kỳ, Động Kinh, Bại Não, hoặc Hạng Mục Thứ 5) của người tiêu dùng được DDS phục vụ từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 1 tháng 1 năm 2020. Chỉ đưa vào những người có Báo Cáo Đánh Giá Về Phát Triển của Khách Hàng (Client Development Evaluation Report, hoặc CDER) trong hồ sơ mới. Hồ sơ CDER chứa dữ liệu chẩn đoán và đánh giá bao gồm thông tin phát triển, nhận thức, hành vi và y tế được ghi lại khi một người được đánh giá về sự phát triển của người tiêu dùng. Hầu hết các cá nhân từ 3 tuổi trở lên đã được chẩn đoán là bị khuyết tật phát triển đều được đưa vào hồ sơ CDER. Đối với trẻ em dưới 3 tuổi, một công cụ đánh giá khác, phù hợp với lứa tuổi được gọi là Báo cáo Bắt đầu Sớm (Early Start Report) được sử dụng thay cho CDER.

Định nghĩa

Khuyết Tật Trí Tuệ (Intellectual Disability, hoặc ID) có đặc điểm là những hạn chế đáng kể trong cả chức năng trí tuệ (tức là chỉ số IQ xấp xỉ 70 trở xuống) và hành vi thích ứng được thể hiện trong các kỹ năng thích ứng về khái niệm, xã hội và thực tế. Mức độ Khuyết Tật Trí Tuệ được báo cáo tại đây là nhẹ, vừa phải, nghiêm trọng, sâu sắc, không bị ID (tức là không có biểu hiện Thiếu Năng Trí Tuệ), hoặc không xác định.

Tự kỷ (Autism) là một rối loạn phát triển thần kinh với nhiều nguyên nhân được định nghĩa là một hội chứng gây ra sự suy giảm nghiêm trọng và kéo dài trong tương tác xã hội và giao tiếp với các kiểu hành vi, sở thích và hoạt động bị hạn chế và rập khuôn xuất hiện trước ba tuổi. Định nghĩa về Tự Kỳ trong CDER đã thay đổi với các sửa đổi được thực hiện vào tháng 11 năm 2008 và tháng 11 năm 2014. Trong CDER trước tháng 11 năm 2008, Tự Kỳ bao gồm những người tiêu dùng có Hội Chứng Tự Kỳ Hoàn Toàn, Tình Trạng Tự Kỳ Trước Đó, Tự Kỳ Nghi Ngờ hoặc Không Được Chẩn Đoán. Trong CDER sửa đổi năm 2008, Tự kỷ bao gồm những người tiêu dùng bị Rối loạn Tự kỷ, Rối loạn Asperger, hoặc Rối loạn Phát triển Lan tỏa. Trong CDER sửa đổi năm 2014, Tự kỷ bao gồm những người tiêu dùng bị Rối Loạn Phổ Tự Kỳ.

Động kinh (Epilepsy) được định nghĩa là cơn co giật tái phát, không rõ nguyên nhân. Động kinh có thể gây mất kiểm soát cơ, run, mất ý thức và các triệu chứng khác. Một sửa đổi của "Phân Loại Quốc Tế Về Co Giật Do Động Kinh" được sử dụng để mô tả các cơn co giật.

Bại não (Cerebral Palsy) bao gồm hai loại rối loạn chức năng vận động: (1) tổn thương hoặc rối loạn không tiến triển ở não xảy ra trong thời kỳ còn trong tử cung hoặc thời kỳ chu sinh và có đặc điểm như liệt, co cứng hoặc kiểm soát cử động hoặc tư thế bất thường, biểu hiện trước hai hoặc ba tuổi, và (2) rối loạn chức năng vận động đáng kể khác xuất hiện trước 18 tuổi.

Hạng Mục Thứ 5 là bất kỳ khuyết tật phát triển nào ngoài Khuyết Tật Trí Tuệ, Tự Kỳ, Động Kinh hoặc Bại Não, tương tự hoặc liên quan chặt chẽ đến Khuyết Tật Trí Tuệ, hoặc cần phải điều trị tương tự với những cá nhân bị khuyết tật trí tuệ.



Nghệ sĩ: Maria Bustillos

Maria Bustillos được biết đến với những bức tranh ghép và tranh quy mô lớn lấy cảm hứng từ nghệ thuật và kiến trúc cổ và cổ điển, biểu tượng tôn giáo và chân dung lịch sử của hoàng gia. Cô ấy bị thu hút bởi các đối tượng cho thấy khuôn mẫu, sự đối xứng và cân bằng, đồng thời thể hiện những ý tưởng Cổ Điển về tỷ lệ và cái đẹp. Tác phẩm nghệ thuật của Maria thường đề cập đến các chủ đề thần thánh và siêu phàm, hoặc thậm chí là siêu thực. Mỗi quan tâm của Maria đối với các chủ đề kiến trúc là sự thể hiện lòng tôn kính của cô ấy đối với sự sang trọng, hài hòa và trang hoàng

XU HƯỚNG HẠNG MỤC KHUYẾT TẬT PHÁT TRIỂN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG

Cơ cấu dân số theo loại khuyết tật phát triển cho thấy một số thay đổi đáng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 1 tháng 1 năm 2020*:

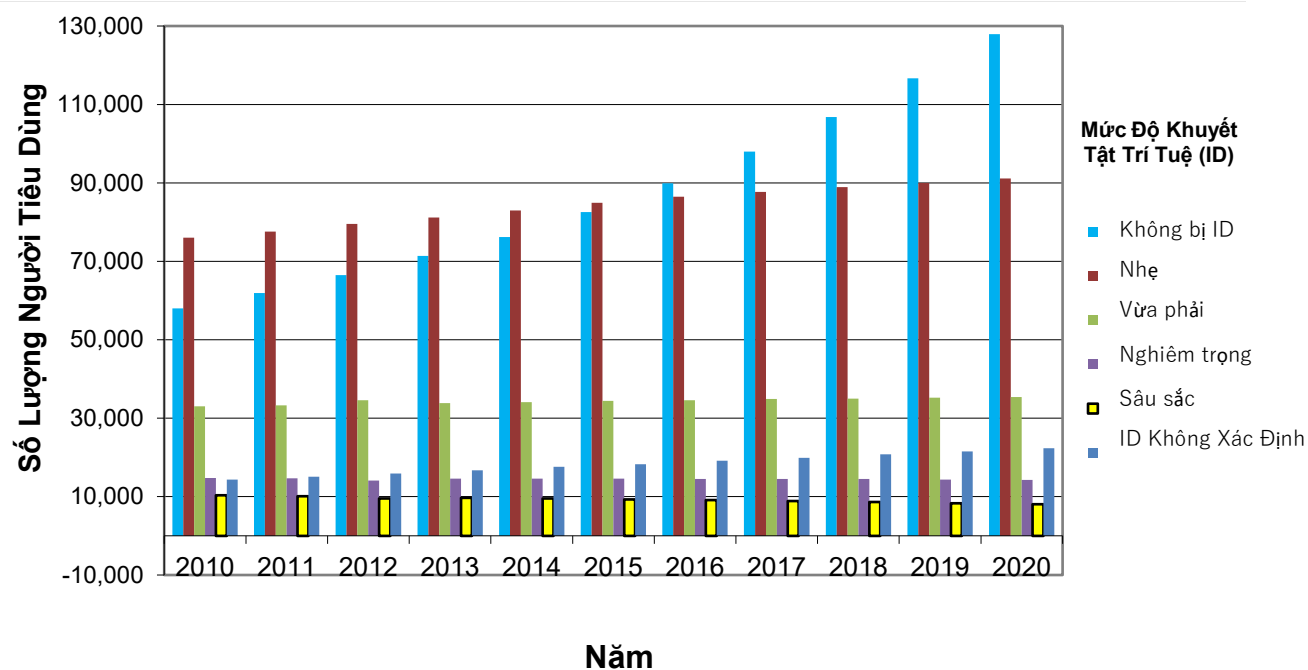
- **Bảng 12:** Tỷ lệ phần trăm số người bị Khuyết Tật Trí Tuệ được ghi lại trong hồ sơ CDER của họ giảm từ 71,9% xuống 57,2%.
- **Bảng 13:** Tỷ lệ phần trăm số người mắc chứng Tự Kỷ tăng từ 23,7% lên 41,2%.
- **Bảng 14:** Tỷ lệ phần trăm số người mắc bệnh Động Kinh trong khoảng thời gian này đã giảm từ 18,4% xuống còn 13,1%.
- **Bảng 15:** Tỷ lệ số người mắc chứng Bại Não cũng giảm, từ 16,8% xuống 12,1%.
- **Bảng 16:** Tỷ lệ người được chẩn đoán Hạng Mục 5 giảm từ 12,2% xuống 10,4%.

*Xu hướng hạng mục không bao gồm người tiêu dùng trong Chương Trình Bắt Đầu Sớm

Bảng 12: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Khuyết Tật Trí Tuệ

Mức Độ Khuyết Tật Trí Tuệ (ID)	Tháng 1 năm 2010		Tháng 1 năm 2020	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Không bị ID	57.993	28,1%	127.965	42,8%
Nhẹ	76.011	36,8%	91.133	30,5%
Vừa phải	32.983	16,0%	35.409	11,8%
Nghiêm trọng	14.756	7,1%	14.265	4,8%
Sâu sắc	10.366	5,0%	8.044	2,7%
Không xác định	14,352	7,0%	22.335	7,5%
Tổng Số Chẩn Đoán ID	148.468	71,9%	171.186	57,2%
Tổng Cộng	206.461	100,0%	299.151	100,0%

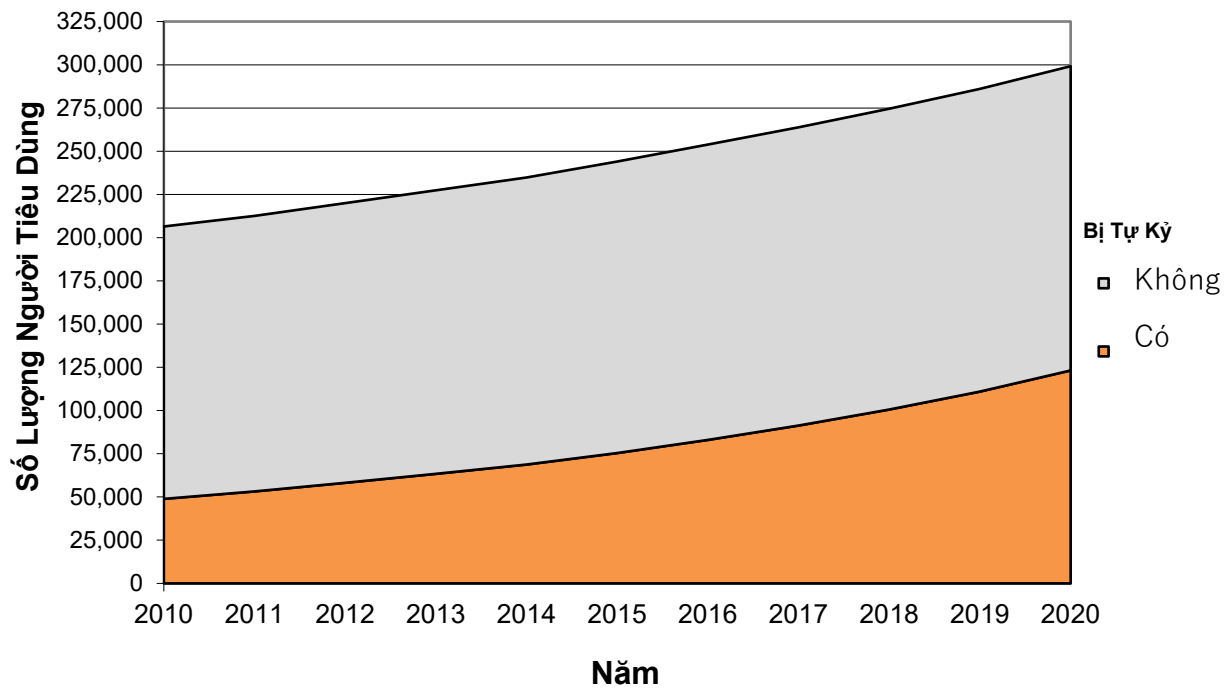
Hình 7: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Khuyết Tật Trí Tuệ



Bảng 13: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Tụt Kỳ

Bị Tụt Kỳ	Tháng 1 năm 2010		Tháng 1 năm 2020	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Có	48.888	23,7%	123.190	41,2%
Không	157.573	76,3%	175.961	58,8%
Tổng Cộng	206.461	100,0%	299.151	100,0%

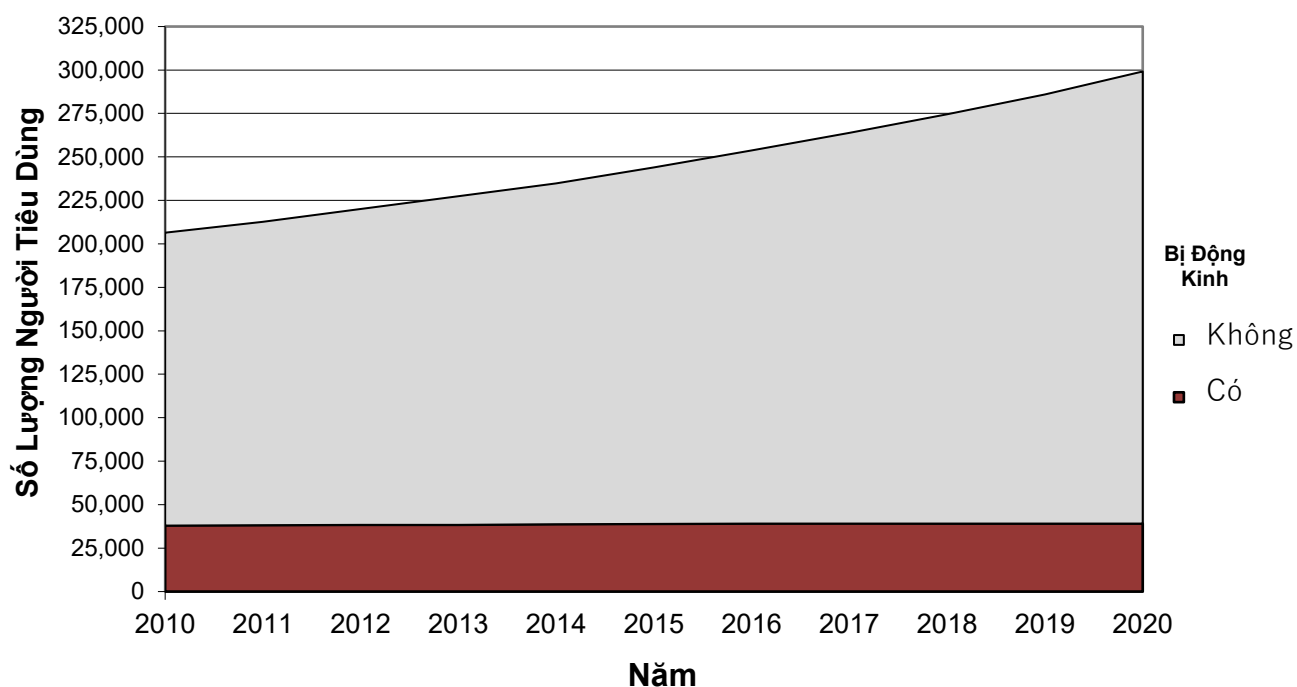
Hình 8: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Tụt Kỳ



Bảng 14: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Động Kinh

Bị Động Kinh	Tháng 1 năm 2010		Tháng 1 năm 2020	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Có	37.961	18,4%	39.070	13,1%
Không	168.500	81,6%	260.081	86,9%
Tổng Cộng	206.461	100,0%	299.151	100,0%

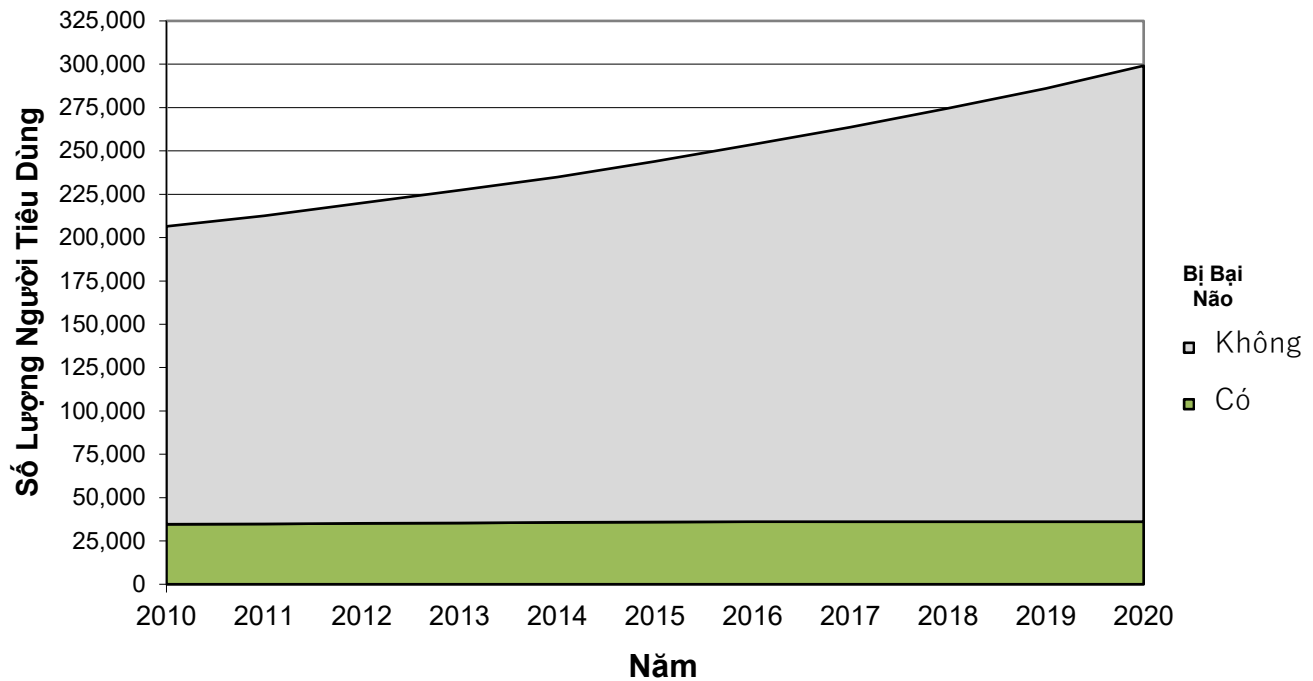
Hình 9: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Động Kinh



Bảng 15: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Bại Não

Bị Bại Não	Tháng 1 năm 2010		Tháng 1 năm 2020	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Có	34.638	16,8%	36.061	12,1%
Không	171.823	83,2%	263.090	87,9%
Tổng Cộng	206.461	100,0%	299.151	100,0%

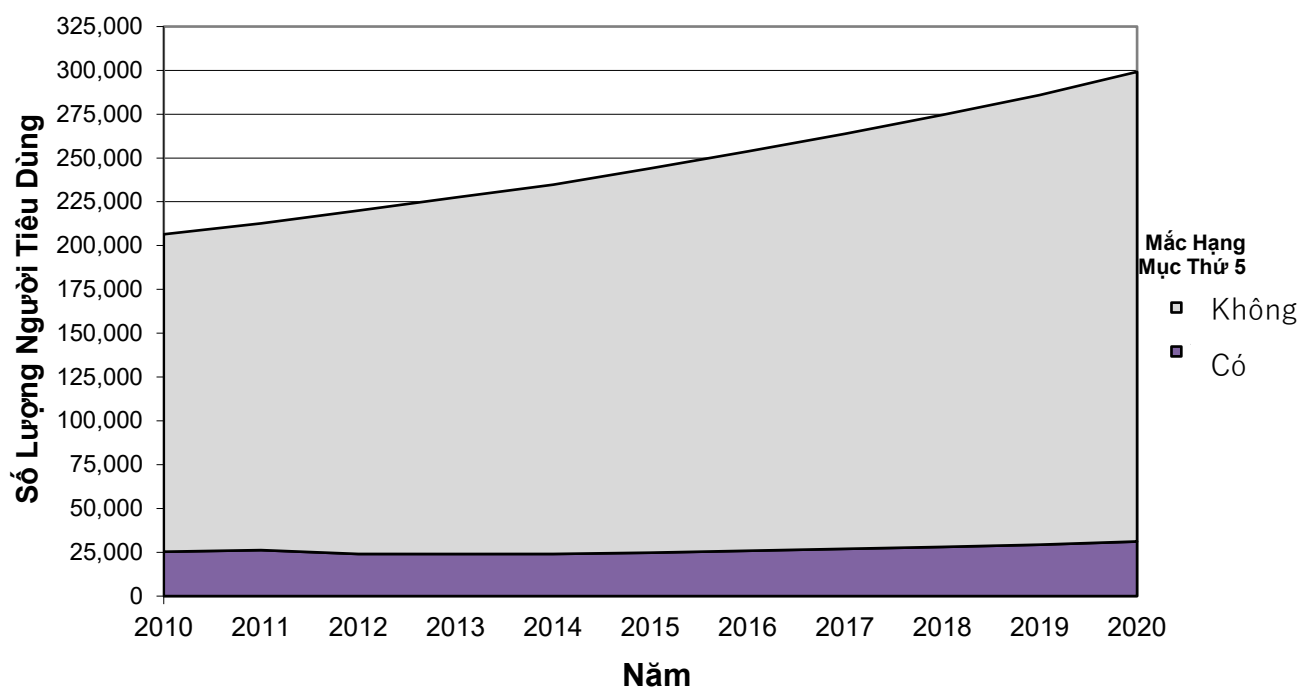
Hình 10: Số Lượng Người Tiêu Dùng bị Bại Não



Bảng 16: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mặc Hạng Mục Thứ 5

Mặc Hạng Mục Thứ 5	Tháng 1 năm 2010			Tháng 1 năm 2020	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số		Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Có	25.247	12,2%		31.128	10,4%
Không	181.214	87,8%		268.023	89,6%
Tổng Cộng	206.461	100,0%		299.151	100,0%

Hình 11: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mặc Hạng Mục Thứ 5



SỰ KẾT HỢP CỦA CÁC KHUYẾT TẬT PHÁT TRIỂN

Người tiêu dùng có sự kết hợp của hai hoặc nhiều khuyết tật phát triển được ghi lại trên CDER của họ là trường hợp thường gặp.

Phần lớn người tiêu dùng bị Khuyết Tật Trí Tuệ (57,8%) chỉ mắc một Khuyết Tật Trí Tuệ được ghi lại trên CDER của họ kể từ tháng 1 năm 2020. Tuy nhiên, tỷ lệ phần trăm người tiêu dùng bị Khuyết Tật Trí Tuệ đồng thời mắc chứng Tự Kỷ đã tăng từ 10,4% lên 15,4% trong khoảng thời gian từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 1 năm 2020.

Tỷ lệ phần trăm người tiêu dùng mắc chứng Tự Kỷ chỉ có chứng Tự Kỷ được ghi lại trên CDER của họ kể từ tháng 1 năm 2020 thậm chí còn lớn hơn (73,2%). Tỷ lệ phần trăm người tiêu dùng mắc chứng Tự Kỷ đồng thời bị Khuyết Tật Trí Tuệ giảm từ 31,7% xuống còn 21,5% trong khoảng thời gian từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 1 năm 2020. Một tỷ lệ nhỏ người tiêu dùng chỉ bị Động Kinh (7,3%) hoặc Bại Não (16,6%) kể từ tháng 1 năm 2020. Hầu hết người tiêu dùng bị Động Kinh (78,6%) hoặc Bại Não (71,5%) cũng bị Khuyết Tật Trí Tuệ. Người tiêu dùng được chẩn đoán mắc Hạng Mục Thứ 5 chỉ có Hạng Mục Thứ 5 được ghi lại trên CDER của họ 53,7% vào thời điểm tháng 1 năm 2020.



Nghệ sĩ: Suzie Saldana

Suzie Saldana là một họa sĩ phức hợp phương tiện truyền thông chuyên về tranh ghép và vẽ tranh. Một đặc tính quan trọng trong tác phẩm của cô ấy là tính đậm nét (bold) và có thể có kết cấu, tuyến tính và nhiều màu sắc. Các chủ đề dễ nhận biết trong tác phẩm của Suzie bao gồm cuộc sống đại dương, động vật, nhân vật tôn giáo và hình tượng. Đây là tài liệu trực quan về đức tin, kinh nghiệm sống, tình yêu và niềm đam mê nghệ thuật của cô. Đức tin của Suzie đã đưa cô đến với tình yêu đối với những ô cửa sổ kính màu; cô ấy được truyền cảm hứng bởi sự tách biệt của màu sắc thông qua những đường nét. Khi chìm đắm vào trong những mảnh ghép của mình, cô ấy là người hạnh phúc nhất. Suzie trải nghiệm thế giới thông qua cảm xúc và nói: "Sự sáng tạo luôn đến từ trái tim và trí óc của tôi... đó là cảm xúc phải được bộc lộ và chia sẻ". Phong cách của Suzie rất khác biệt. Nó mang ý nghĩa trung thực và có chủ đích. Khi sáng tạo, cô ấy nói, "Tôi liên lạc với đức tin của mình nhiều nhất khi tôi tạo ra. Tôi không cảm thấy buồn bã. Tôi cảm thấy hạnh phúc." Hình ảnh cô ấy trình bày trở thành một phương tiện để thể hiện bản thân. Cô ấy tin rằng thế giới thật tươi đẹp và hình ảnh của nó nên được chia sẻ.

MỤC 2: ĐIỀU NGƯỜI TIÊU DÙNG NHẬN ĐƯỢC



Nét vẽ co - Lindsay Platz

Nghệ sĩ Lindsay Platz đã vẽ, tô màu và tạo ra các tác phẩm gốm và khảm từ năm 18 tuổi. Cô ấy có một mong muốn mạnh mẽ được khám phá nhiều loại hình nghệ thuật và cực kỳ thử nghiệm trong cách tiếp cận của mình. Đối với Lindsay, điều quan trọng là phải thể hiện kết cấu trên bất kỳ phương tiện truyền thông nào.

**PHẦN TRĂM NGƯỜI TIÊU DÙNG THEO NHÓM TUỔI NHẬN CÁC DỊCH VỤ DO
TRUNG TÂM KHU VỰC TÀI TRỢ
CHO TẤT CẢ NGƯỜI TIÊU DÙNG ĐƯỢC PHỤC VỤ BỞI DDS TRONG CỘNG ĐỒNG
FY 2009-10 ĐẾN FY 2019-20**

Tất cả người tiêu dùng được DDS phục vụ đều nhận được dịch vụ quản lý vụ việc thông qua trung tâm khu vực địa phương của họ, bất kể họ có nhận được các dịch vụ của trung tâm khu vực đã mua hay không. Các trung tâm khu vực được yêu cầu về mặt pháp lý phải cung cấp hoặc đảm bảo các dịch vụ theo cách hiệu quả nhất về chi phí có thể, bao gồm cả việc giới thiệu đến các cơ quan khác, trước khi sử dụng bất kỳ ngân quỹ nào của trung tâm khu vực. Khi các nguồn thay thế không có sẵn, trung tâm khu vực sẽ mua các dịch vụ như được chỉ định trong Gói Chương Trình Cá Nhân Hóa (Individual Program Plan, hoặc IPP) hoặc Gói Dịch Vụ Cho Gia Đình Cá Nhân Hóa (Individualized Family Service Plan, hoặc IFSP) của người tiêu dùng.

Tỷ lệ người tiêu dùng ở mọi lứa tuổi nhận được các dịch vụ do trung tâm khu vực tài trợ như tỷ lệ phần trăm của tất cả người tiêu dùng của DDS được phục vụ trong cộng đồng (người tiêu dùng Chương Trình Bắt Đầu Sớm, Hoạt Động và Phòng Ngừa) dao động ở mức tối thiểu từ năm tài chính 2009-10 đến năm tài chính 2019-20, giảm từ 79,4% người tiêu dùng được phục vụ trong cộng đồng xuống còn 78,2%. Đáng chú ý, tỷ lệ người tiêu dùng trong độ tuổi từ sơ sinh đến 2 tuổi nhận được các dịch vụ do trung tâm khu vực tài trợ đã tăng từ 88,4% lên 96,0% trong giai đoạn từ FY 2009-10 đến FY 2019-20.

Báo cáo mua dịch vụ được lấy từ dữ liệu hàng tháng gần đây nhất. Trong ba Năm Tài Chính vừa qua, các số liệu cho cùng một năm tài chính sẽ khác một chút so với báo cáo trong Sách Dữ Liệu (Fact Book) hàng năm cho đến báo cáo tiếp theo khi dữ liệu được hoàn thiện.

**Bảng 17: Tỷ Lệ Phần Trăm Người Tiêu Dùng
(Phòng Ngừa*, Chương Trình Bắt Đầu Sớm và Người Tiêu Dùng Hoạt Động)
Tiếp Nhận Dịch Vụ Do Trung Tâm Khu Vực Tài Trợ, theo Nhóm Tuổi
cho FY 2009-10 đến FY 2019-20**

Năm Tài Chính	Từ 0-2 Tuổi	Từ 3-21 Tuổi	Từ 22-61 Tuổi	Từ 62 Tuổi Trở Lên	Mọi Độ Tuổi (Tổng số)
09/10	88,4%	68,9%	88,1%	90,1%	79,4%
10/11	85,4%	67,2%	87,7%	90,0%	78,2%
11/12	90,8%	66,4%	87,0%	90,5%	78,2%
12/13	92,9%	64,9%	86,3%	90,5%	77,6%
13/14	93,6%	65,6%	86,1%	91,3%	78,0%
14/15	94,3%	66,2%	85,9%	91,8%	78,3%
15/16	94,6%	66,5%	86,2%	91,5%	78,7%
16/17	95,0%	65,1%	85,8%	91,6%	78,1%
17/18	95,3%	65,4%	85,9%	92,0%	78,3%
18/19	95,8%	66,6%	86,0%	92,4%	79,0%
19/20	96,0%	66,4%	85,3%	92,4%	78,2%

*Người tiêu dùng của chương trình Phòng Ngừa chỉ được bao gồm trong giai đoạn từ FY 2009-10 đến FY 2012-13 vì chương trình đã được loại bỏ dần.

**TĂNG TRƯỞNG MUA DỊCH VỤ (POS) so với LƯỢNG HỒ SƠ DDS - FY 2009-10
ĐẾN FY 2019-20**

Lượng hồ sơ cộng đồng (người tiêu dùng của Chương Trình Bắt Đầu Sớm, Hoạt Động và Phòng Ngừa trên Hồ Sơ Tổng Thể Về Khách Hàng vào cuối mỗi năm tài chính) đã tăng 113.088 người tiêu dùng từ năm tài chính 2009-10 đến năm tài chính 2019-20, con số này tương đương với 47,0%. Để so sánh, chi tiêu POS hàng năm đã tăng \$3,433.0 triệu, hay 101,3%, trong giai đoạn này.

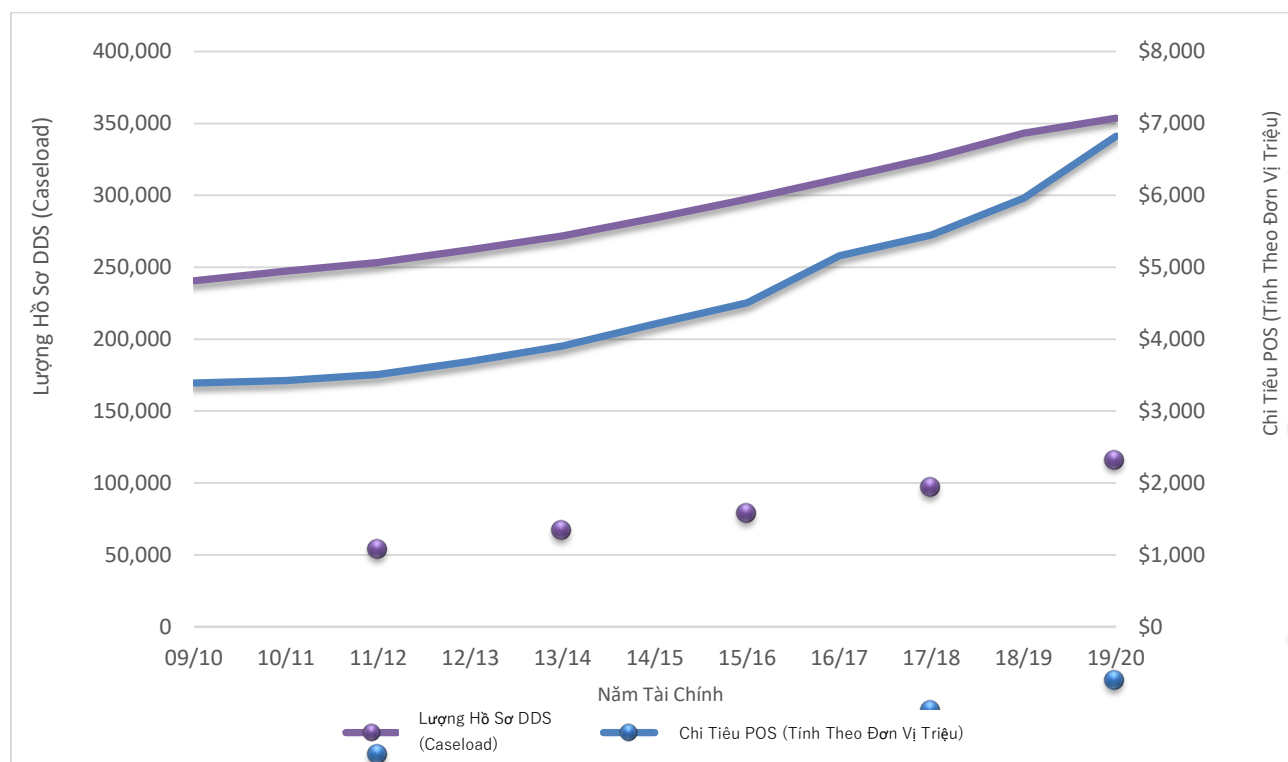
**Bảng 18: Số Lượng Hồ Sơ DDS và Số Tiền Chi Tiêu POS (Tính Theo Đơn Vị Triệu)
cho FY 2009-10 đến FY 2019-20**

Năm Tài Chính	Lượng Hồ Sơ DDS (Caseload)	Tỷ Lệ Phần Trăm Thay Đổi Caseload	Chi Tiêu POS** (tính theo đơn vị triệu)	Phần Trăm Thay Đổi Chi Tiêu
09/10	240.568	--	\$3.390,1	--
10/11	247.310	2,80%	\$3.424,2	1,01%
11/12	253.235	2,40%	\$3.510,7	2,53%
12/13	262.149	3,52%	\$3.689,4	5,09%
13/14	271.724	3,65%	\$3.906,1	5,87%
14/15	284.169	4,58%	\$4.212,7	7,85%
15/16	297.333	4,63%	\$4.506,1	6,97%
16/17	311.679	4,82%	\$5.158,4	14,48%
17/18	326.162	4,65%	\$5.451,4	5,68%
18/19	343.309	5,26%	\$5.960,5	9,34%
19/20	353.656	3,01%	\$6.823,1	14,47%

*Người tiêu dùng của chương trình Phòng Ngừa chỉ được bao gồm trong giai đoạn từ FY 2009-10 đến FY 2013-13 vì chương trình đã được loại bỏ dần.

**Bao gồm POS ký hợp đồng.

**Hình 12: Số Lượng Hồ Sơ DDS và Số Tiền Chi Tiêu POS (Tính Theo Đơn Vị Triệu)
cho FY 2009-10 đến FY 2019-20**



****Bao gồm POS ký hợp đồng.**

CHI TIÊU VÀ TÍNH THEO DANH MỤC DỊCH VỤ FY 2015-16 ĐẾN FY 2019-20

Bảng 19, 20 và 21 mang đến cái nhìn toàn diện, chi tiết về các dịch vụ do trung tâm khu vực tài trợ theo danh mục dịch vụ trong năm năm qua.

CHI TIÊU MUA DỊCH VỤ

Bảng 19 trình bày chi tiêu POS theo danh mục dịch vụ từ FY 2015-16 đến FY 2019-20, cùng với những thay đổi POS từ FY 2018-19 đến FY 2019-20.

Nhìn chung, chi tiêu POS đã tăng \$862,5 triệu (14,5%) từ FY 2018-19 đến FY 2019-20. Tất cả trừ sáu danh mục dịch vụ cho thấy sự gia tăng chi tiêu cho POS từ FY 2018-19 đến FY 2019-20.

Các danh mục dịch vụ có mức tăng chi tiêu POS lớn nhất từ FY 2018-19 đến FY 2019-20 là *Dịch Vụ Cư Trú*, tăng \$279,4 triệu (17,5%) và *Các Dịch Vụ Liên Quan & Sinh Hoạt Được Hỗ Trợ*, tăng \$164,0 triệu (15,3%) .

Hạng mục Chương Trình Hoạt Động Làm Việc có mức chi tiêu POS giảm lớn nhất, -\$8,1 triệu (-21,9%), từ FY 2018-19 đến FY 2019-20.

**Bảng 19: Chi Tiêu POS* (Tính Theo Đơn Vị Triệu) theo Danh Mục Dịch Vụ
cho FY 2015-16 đến FY 2019-20**

Danh Mục Dịch Vụ	FY 15-16	FY 16-17	FY 17-18	FY 18-19	FY 19-20	Thay đổi từ FY 18- 19 đến FY 19-20
Dịch Vụ Cư Trú	\$1.104,3	\$1.323,0	\$1.416,0	\$1.596,3	\$1.875,7	\$279,4
Chương Trình Ban Ngày Dành Cho Người Lớn	\$984,9	\$1.118,3	\$1.166,2	\$1.214,4	\$1.346,0	\$131,6
• Trung tâm Phát triển Dành cho Người lớn	\$373,6	\$402,8	\$402,2	\$399,1	\$416,3	\$17,1
• Chương Trình Quản Lý Hành Vi	\$227,8	\$248,3	\$250,0	\$251,6	\$266,9	\$15,3
• Các Chương Trình Tương Tự Khác	\$230,7	\$287,6	\$323,8	\$360,6	\$447,5	\$86,8
• Chương Trình Sống Độc Lập	\$92,6	\$113,2	\$123,9	\$135,7	\$149,9	\$14,3
• Trung tâm Sinh hoạt	\$53,2	\$57,8	\$57,3	\$57,9	\$56,0	-\$1,8
• Chương Trình Giải Trí Xã Hội	\$6,8	\$8,6	\$9,1	\$9,5	\$9,4	-\$0,1
Các Dịch Vụ Liên Quan & Sinh Hoạt Được Hỗ Trợ	\$730,7	\$882,9	\$971,6	\$1.073,6	\$1.237,6	\$164,0
Dịch Vụ Chăm Sóc Hành Vi	\$285,8	\$202,1	\$197,0	\$174,0	\$190,3	\$16,3
Vận Chuyển	\$285,0	\$329,4	\$342,2	\$359,8	\$384,9	\$25,1
Chăm Sóc Thay Thế	\$290,8	\$362,2	\$408,0	\$513,9	\$651,9	\$138,0
Chương Trình Phát Triển Trẻ Sơ Sinh	\$178,9	\$206,8	\$222,2	\$239,5	\$249,3	\$9,8
Chăm Sóc & Dịch Vụ Y Tế	\$117,3	\$123,5	\$138,2	\$159,9	\$183,7	\$23,8
Chương Trình Việc Làm Được Hỗ Trợ	\$97,0	\$118,0	\$119,3	\$120,3	\$123,3	\$2,9
Hỗ Trợ Chương Trình Bổ Sung	\$90,8	\$106,8	\$115,6	\$130,0	\$202,2	\$72,2
Chương trình Hoạt động Làm việc	\$53,5	\$50,9	\$44,1	\$37,5	\$29,3	-\$8,1
Chăm Sóc Ban Ngày	\$29,2	\$31,3	\$30,9	\$31,3	\$30,4	-\$0,9
Hoạt Động Giải Trí-Xã Hội	\$30,9	\$32,2	\$33,4	\$34,0	\$37,2	\$3,2
Dịch Vụ Trị Liệu Phi Y Tế	\$4,7	\$5,0	\$5,2	\$5,4	\$6,1	\$0,8
Thiết Bị Y Tế & Thiết Bị Thích Ứng-Tiếp Liệu	\$6,6	\$7,2	\$7,5	\$8,1	\$9,0	\$0,9
Cắm Trại	\$2,1	\$2,4	\$3,2	\$4,2	\$3,6	-\$0,6
Các Sửa Đổi Về Môi Trường & Phương Tiện	\$5,7	\$7,4	\$9,3	\$10,4	\$11,5	\$1,1
Đào Tạo Vận Động	\$0,4	\$0,4	\$0,4	\$0,3	\$0,3	-\$0,1
Tất Cả Các Dịch Vụ Khác	\$207,5	\$248,7	\$221,0	\$247,5	\$250,7	\$3,2
Tổng Cộng	\$4.506,1	\$5.158,4	\$5.451,3	\$5.960,5	\$6.823,1	\$862,5

*Dữ liệu kể từ tháng 12 sau mỗi năm tài chính

SỐ LƯỢNG NGƯỜI TIÊU DÙNG NHẬN POS

Bảng 20 trình bày số lượng người tiêu dùng tiếp nhận dịch vụ theo danh mục dịch vụ từ FY 2015-16 đến FY 2019-20, cùng với những thay đổi về số lượng người tiêu dùng từ FY 2018-19 đến FY 2019-20.

Nhìn chung, số lượng người tiêu dùng nhận được POS tăng 4.787 người (1,5%) từ FY 2018-19 đến FY 2019-20. Một số danh mục dịch vụ (11 trong số 25 danh mục) cho thấy sự gia tăng số lượng người tiêu dùng tiếp nhận dịch vụ từ FY 2018-19 đến FY 2019-20.

Các danh mục dịch vụ riêng lẻ có sự gia tăng lớn nhất về số lượng người tiêu dùng nhận được dịch vụ từ FY 2018-19 đến năm tài chính 2019-20 là *Hỗ Trợ Chương Trình Bổ Sung*, tăng 10.407 người tiêu dùng (132,8%) và danh mục *Chăm Sóc Thay Thế*, tăng 5.281 người tiêu dùng (6,0%).

Danh mục dịch vụ có số lượng người tiêu dùng tiếp nhận dịch vụ giảm nhiều nhất từ FY 2018-19 đến FY 2019-20 là *Dịch Vụ Chăm Sóc Hành Vi*, giảm 4.332 người tiêu dùng (-14,5%). Sự suy giảm chủ yếu là do sự thay đổi trách nhiệm đối với một số người thụ hưởng Medi-Cal từ DDS sang Sở Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe (DHCS). Bắt đầu từ ngày 1 tháng 2 năm 2016, trách nhiệm đối với những người thụ hưởng Medi-Cal dưới 21 tuổi bị Rối Loạn Phổ Tự Kỳ nhận các dịch vụ BHT do trung tâm khu vực tài trợ đã bắt đầu chuyển sang hệ thống cung cấp Dịch Vụ Trả Phí (FFS) và dịch vụ chăm sóc có quản lý Medi-Cal của DHCS. Vào tháng 3 năm 2018, những người tiêu dùng có các chẩn đoán khác đáp ứng các tiêu chí tương tự cũng bắt đầu chuyển sang hệ thống cung cấp FFS của DHCS. Những người tiêu dùng có các chẩn đoán khác cùng với dịch vụ chăm sóc có quản lý Medi-Cal bắt đầu chuyển đổi vào tháng 7 năm 2018.

Bảng 20: Số Lượng Người Tiêu Dùng Tiếp Nhận Các Dịch Vụ theo Danh Mục Dịch Vụ cho FY 2015-16 đến FY 2019-20

Danh Mục Dịch Vụ	FY 15-16	FY 16-17	FY 17-18	FY 18-19	FY 19-20	Thay đổi từ FY 18-19 đến FY 19-20
Dịch Vụ Cư Trú	30.660	30.836	31.259	30.907	28.869	-2.038
Chương Trình Ban Ngày Dành Cho Người Lớn*	77.476	80.556	83.596	87.094	88.332	1.238
• Trung tâm Phát triển Dành cho Người lớn	32,273	32.612	32.744	32.973	31.854	-1.119
• Chương Trình Quản Lý Hành Vi	14,969	15.246	15.486	15.550	15.178	-372
• Các Chương Trình Tương Tự Khác	15.055	17.204	18,974	21.615	25.610	3.995
• Chương Trình Sống Độc Lập	15.326	16.675	18.279	19.952	20.881	929
• Trung tâm Sinh hoạt	6.757	6.766	6.735	6.815	6.229	-586
• Chương Trình Giải Trí Xã Hội	1.254	1.348	1.330	1.385	1.288	-97
Các Dịch Vụ Liên Quan & Sinh Hoạt Được Hỗ Trợ	45.621	49.094	51.201	55.402	60.392	4.990
Dịch Vụ Chăm Sóc Hành Vi**	37.441	31.995	30.081	29.972	25.640	-4,332
Vận Chuyển	77.377	78.674	80.569	82.197	80.448	-1.749
Chăm Sóc Thay Thế	70.411	74.430	80.875	87.794	93.075	5.281
Chương Trình Phát Triển Trẻ Sơ Sinh	45.237	49.895	53.979	58.619	58.068	-551
Chăm Sóc & Dịch Vụ Y Tế	57.409	58.465	61.491	66.650	66.460	-190
Chương Trình Việc Làm Được Hỗ Trợ	10.375	10.848	11.291	11.800	11.866	66
Hỗ Trợ Chương Trình Bổ Sung	6.941	7.125	7.517	7.837	18.244	10.407
Chương trình Hoạt động Làm việc	9.130	7.824	6.932	6.122	4.873	-1.249
Chăm Sóc Ban Ngày	4.863	4.856	4.802	4.878	4.597	-281
Hoạt Động Giải Trí-Xã Hội	5,158	5,262	5.509	5.634	5.508	-126
Dịch Vụ Trị Liệu Phi Y Tế	1.717	1.614	1.656	1.625	1.661	36
Thiết Bị Y Tế & Thiết Bị Thích Ứng-Tiếp Liệu	4.192	4.407	4.842	5.199	5.991	792
Cắm Trại	1.492	1.681	1.779	1.944	1.815	-129
Các Sửa Đổi Về Môi Trường & Phương Tiện	577	684	769	745	823	78
Đào Tạo Vận Động	245	236	247	239	171	-68
Tất Cả Các Dịch Vụ Khác	104.404	112.587	120.449	128.774	128.942	168
Tổng cộng*	275.727	287.306	302.304	320.657	325.444	4.787

*Tổng số người tiêu dùng không bị trùng lặp để tránh việc kiểm đếm hai lần số người tiêu dùng nhận được nhiều loại hình dịch vụ. Số lượng dựa trên dữ liệu POS tháng 1 của mỗi năm kể từ tháng 4 năm 2021.

**Số lượng giảm phản ánh việc chuyển đổi ủy quyền và thanh toán các dịch vụ Điều Trị Sức Khỏe Hành Vi từ quỹ tài trợ của trung tâm khu vực sang quỹ tài trợ của Medi-Cal như được mô tả ở trang trước.

SỐ LƯỢNG NHÀ CUNG CẤP CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bảng 21 trình bày số lượng nhà cung cấp các dịch vụ theo danh mục dịch vụ từ FY 2015-16 đến FY 2019-20, cùng với những thay đổi về số lượng nhà cung cấp từ FY 2018-19 đến FY 2019-20.

Nhìn chung, số lượng nhà cung cấp dịch vụ tăng 112 nhà cung cấp (0,3%) từ FY 2018-19 đến FY 2019-20. Hơn một nửa danh mục dịch vụ (15 trong số 25 danh mục) cho thấy sự giảm sút số lượng nhà cung cấp dịch vụ từ FY 2018-19 đến FY 2019-20.

Các danh mục dịch vụ có số lượng nhà cung cấp dịch vụ giảm nhiều nhất từ FY 2018-19 đến FY 2019-20 là *Đưa Đón*, giảm 143 nhà cung cấp (-3,0%) và *Chăm Sóc Thay Thế*, giảm 111 nhà cung cấp (-6,9%) .

Danh mục dịch vụ có sự gia tăng lớn nhất về số lượng nhà cung cấp dịch vụ từ FY 2018-19 đến FY 2019-20 là *Hỗ Trợ Chương Trình Bồi Sung*, tăng 2.115 nhà cung cấp (102,7%).

Số lượng nhà cung cấp cho các dịch vụ Đưa Đón, Thay Thế Và Chăm Sóc Ban Ngày bắt đầu giảm vào Năm Tài Chính 2011/12 khi thực hiện yêu cầu mới để sử dụng Dịch Vụ Quản Lý Tài Chính (Financial Management Service, hoặc FMS) kết hợp với các dịch vụ đã được xác nhận do người tham gia hướng dẫn. Nhiều gia đình của người tiêu dùng được cung cấp riêng lẻ các dịch vụ này khi sử dụng phiếu quà tặng đã chuyển sang sử dụng các cơ quan được cung cấp để điều phối các dịch vụ. Do đó, những gia đình người tiêu dùng này không còn được phản ánh trong số lượng nhà cung cấp.

Bảng 21: Số Lượng Nhà Cung Cấp Cung Cấp Các Dịch Vụ theo Danh Mục Dịch Vụ cho FY 2015-16 đến FY 2019-20

Danh Mục Dịch Vụ	FY 15-16	FY 16-17	FY 17-18	FY 18-19	FY 19-20	Thay đổi từ FY 18-19 đến FY 19-20
Dịch Vụ Cư Trú	5.733	5.710	5.937	6.093	6.198	105
Chương Trình Ban Ngày Dành Cho Người Lớn*	2.171	2.235	2.307	2.411	3.042	631
• Trung tâm Phát triển Dành cho Người lớn	638	629	639	629	626	-3
• Chương Trình Quản Lý Hành Vi	344	350	350	353	355	2
• Các Chương Trình Tương Tự Khác	616	653	702	793	1.416	623
• Chương Trình Sống Độc Lập	442	470	490	503	520	17
• Trung tâm Sinh hoạt	139	137	135	135	129	-6
• Chương Trình Giải Trí Xã Hội	20	19	17	18	16	-2
Các Dịch Vụ Liên Quan & Sinh Hoạt Được Hỗ Trợ	2.205	2.314	2.302	2.005	1.996	-9
Dịch Vụ Chăm Sóc Hành Vi	1.021	1.003	1.006	1.048	1.038	-10
Vận Chuyển	4.632	4.563	4.619	4.713	4.570	-143
Chăm Sóc Thay Thế	1.715	1.599	1.560	1.602	1.491	-111
Chương Trình Phát Triển Trẻ Sơ Sinh	463	479	497	497	518	21
Chăm Sóc & Dịch Vụ Y Tế	1.858	1.761	1.759	1.815	1.832	17
Chương Trình Việc Làm Được Hỗ Trợ	355	354	352	359	368	9
Hỗ Trợ Chương Trình Bổ Sung	1.703	1.710	1.879	2.059	4.174	2115
Chương trình Hoạt động Làm việc	107	99	94	91	74	-17
Chăm Sóc Ban Ngày	541	503	493	486	455	-31
Hoạt Động Giải Trí-Xã Hội	147	141	139	146	135	-11
Dịch Vụ Trị Liệu Phi Y Tế	130	111	105	103	98	-5
Thiết Bị Y Tế & Thiết Bị Thích Ứng-Tiếp Liệu	1.193	1.189	1.213	1.203	1.163	-40
Cắm Trại	35	43	36	35	31	-4
Các Sửa Đổi Về Môi Trường & Phương Tiện	62	66	71	73	77	4
Đào Tạo Vận Động	19	18	19	17	13	-4
Tất Cả Các Dịch Vụ Khác	23.593	23.527	23.787	23.768	23.280	-488
Tổng cộng*	41.026	40.806	41.339	41.434	41.546	112

*Tổng số người tiêu dùng không bị trùng lặp theo nhà cung cấp để tránh tính hai lần các nhà cung cấp cung cấp nhiều dịch vụ.

Số lượng dựa trên dữ liệu POS tháng 1 của mỗi năm kể từ tháng 4 năm 2021.

DÂN SỐ VÀ POS TRÊN ĐẦU NGƯỜI THEO KHUYẾT TẬT PHÁT TRIỂN VÀ NHÓM TUỔI

Kể từ tháng 7 năm 2020, phần lớn người tiêu dùng bị Khuyết Tật Trí Tuệ (65,9%), Động Kinh (73,9%), Bại Não (67,9%) hoặc Hạng Mục Thứ 5 (51,4%) là ở độ tuổi 22 trở lên, trong khi phần lớn người tiêu dùng bị Tự Kỷ (79,0%) từ 3-21 tuổi.

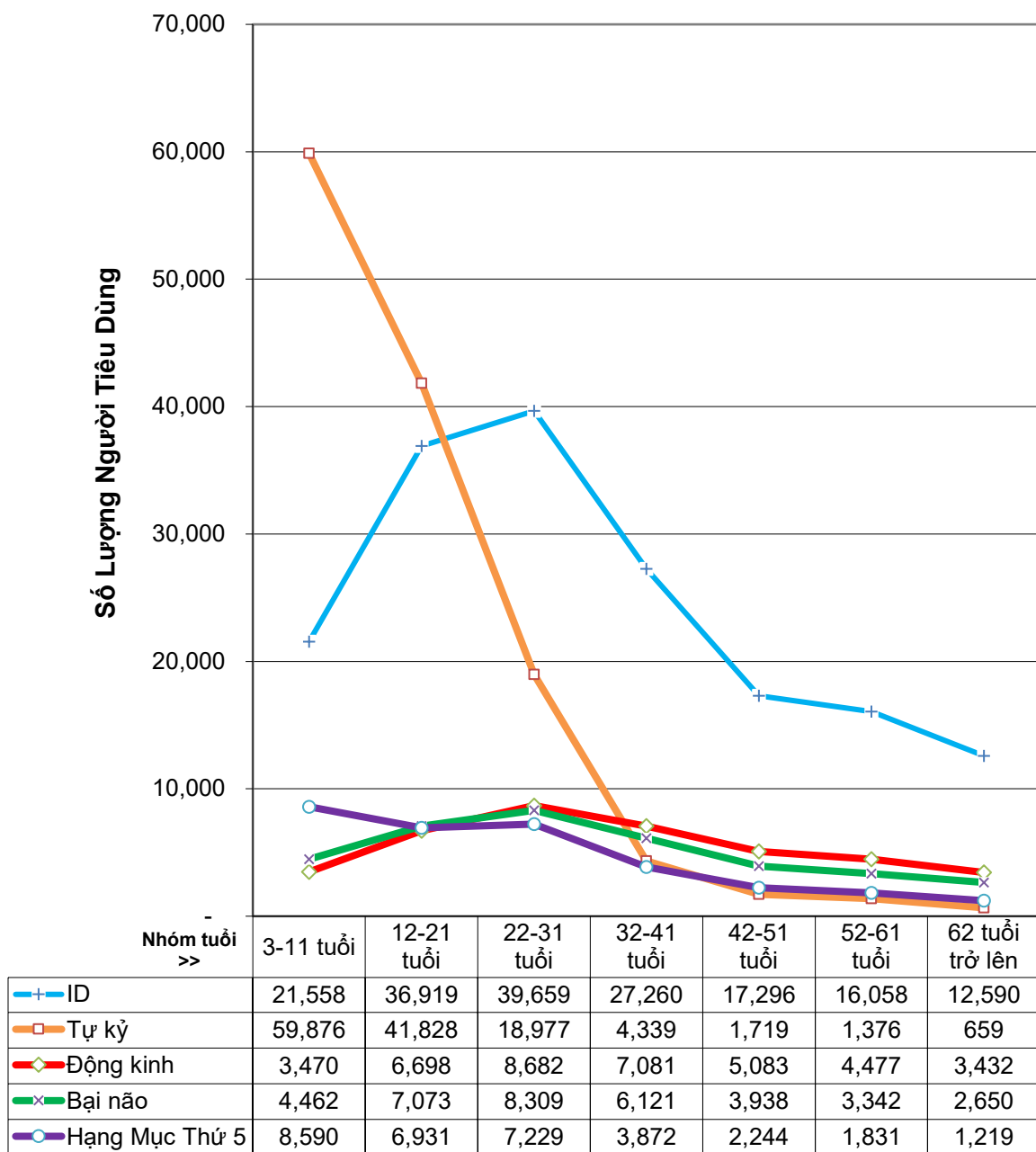
Sau 21 tuổi, POS bình quân đầu người của người tiêu dùng với từng hạng mục khuyết tật phát triển tăng lên đáng kể khi các dịch vụ do Sở Giáo Dục tài trợ không còn nữa và cần có dịch vụ nơi ở ngoài nhà và dịch vụ ban ngày. Người tiêu dùng từ 32 tuổi trở lên, chỉ tiêu bình quân đầu người đối với hạng mục Tự Kỷ cao hơn so với bốn hạng mục khuyết tật phát triển khác (Khuyết Tật Trí Tuệ, Động Kinh, Bại Não và Hạng Mục Thứ 5).



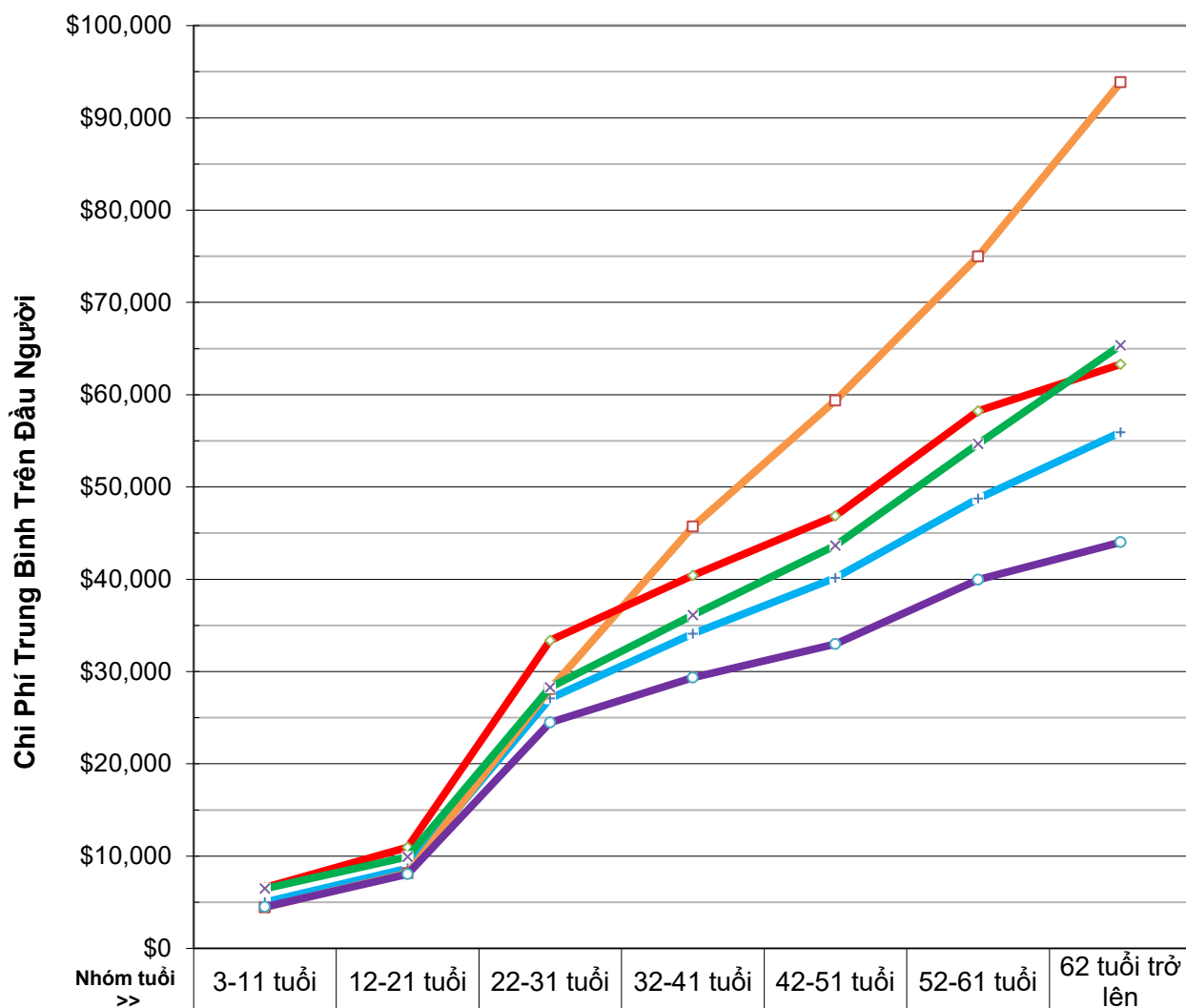
Stormy (Giông bão) – Chris France

Nghệ sĩ Chris France đang là một họa sĩ tích cực hoạt động trong ba mươi năm qua. Khi được hỏi về động lực vẽ tranh của mình, Chris nói rằng đó không phải là ý tưởng kinh doanh mà là cho cộng đồng thấy rằng khuyết tật không có nghĩa là anh ấy không thể làm được mọi việc. Nghệ thuật đã trở thành một công cụ để vận động và thể hiện cá nhân đối với Chris.

**Hình 13: Khuyết Tật Phát Triển theo Nhóm Tuổi
kể từ tháng 7 năm 2020**



**Hình 14: Chi Tiêu Trung Bình Trên Đầu Người
(Người Tiêu Dùng Hoạt Động và Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành)
theo Khuyết Tật Phát Triển và Nhóm Tuổi
kể từ tháng 7 năm 2020**

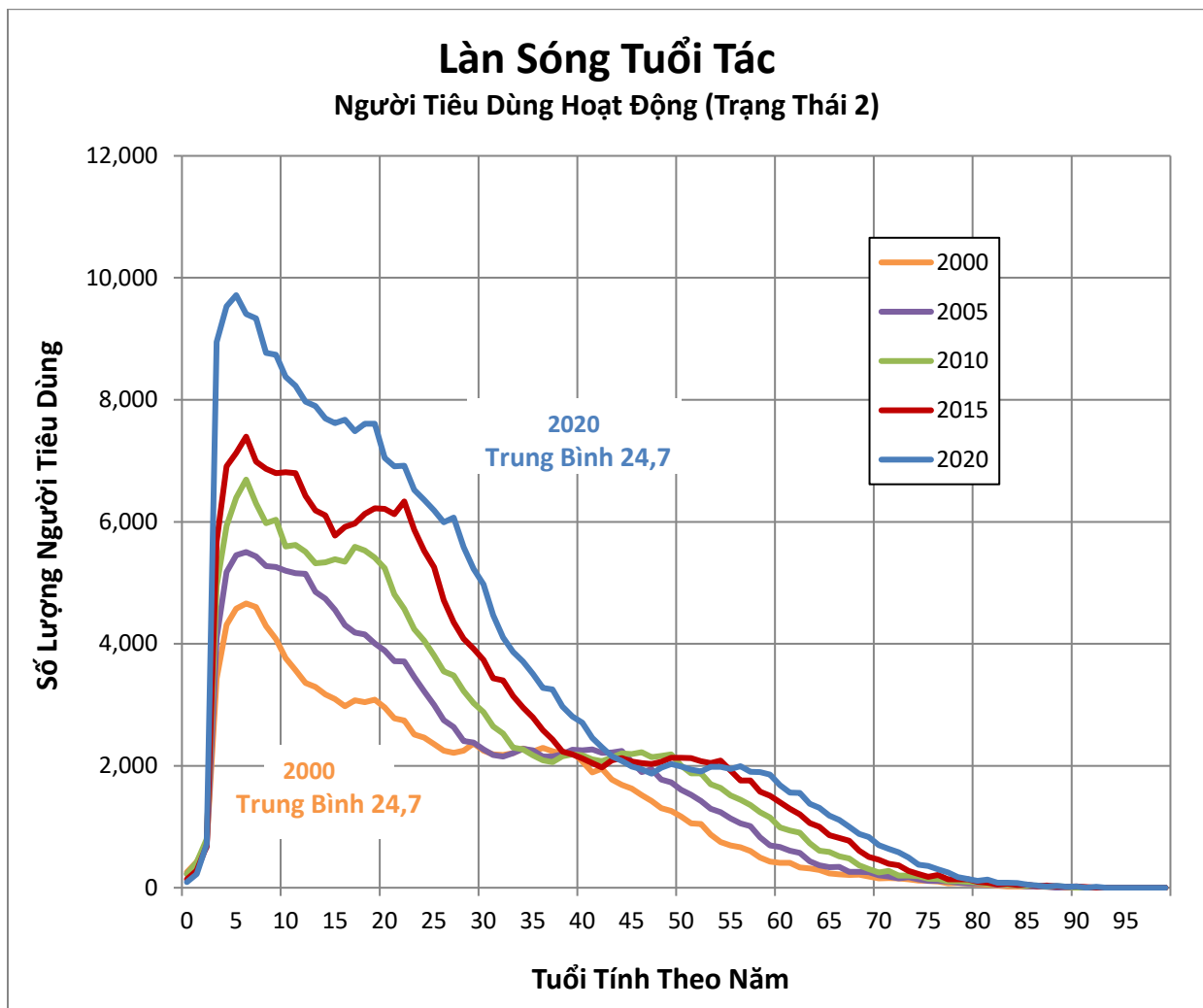


+	ID	\$5,009	\$8,665	\$27,099	\$34,097	\$40,148	\$48,735	\$55,932
□	Tự kỷ	\$4,449	\$8,142	\$28,106	\$45,697	\$59,363	\$74,966	\$93,852
◆	Động kinh	\$6,588	\$10,961	\$33,355	\$40,424	\$46,857	\$58,246	\$63,299
×	Bại não	\$6,472	\$9,918	\$28,291	\$36,113	\$43,662	\$54,660	\$65,355
○	Hạng Mục Thứ 5	\$4,484	\$8,042	\$24,483	\$29,331	\$32,974	\$39,964	\$44,012

XU HƯỚNG NHÂN KHẨU HỌC: LÀN SÓNG TUỔI TÁC TRONG 20 NĂM QUA

Trong hơn 20 năm qua, chương trình Bắt Đầu Sớm ngày càng tăng và lượng trẻ em trong độ tuổi đi học được tiếp nhận đã dẫn đến sự tăng trưởng tổng thể lớn ở nhóm 3-30 tuổi. Dân số trên 40 tuổi vẫn tương đối ổn định, với sự dịch chuyển dân số đúng hướng do tuổi thọ tăng lên, nhưng ngược lại tốc độ tăng trưởng còn khiêm tốn. Hiện nay có sự giảm sút dân số người tiêu dùng do tỷ lệ tử vong sau 55 tuổi.

Hình 15: Số Lượng Người Tiêu Dùng vào ngày 1 tháng 7 của mỗi Năm Thứ 5 trong 20 Năm Qua



XU HƯỚNG NHÂN KHẨU HỌC: LÀN SÓNG POS TRUNG BÌNH TRONG 20 NĂM QUA

Bảng 22 trình bày những thay đổi về POS trung bình trong 20 năm qua được chia nhỏ theo các nhóm tuổi cho FY1999-00, FY2009-10 và FY2019-20. Dữ liệu POS trung bình trên mỗi người tiêu dùng cho nhóm 62 tuổi trở lên đã tăng gấp ba lần trong những năm qua, trong khi đó, các nhóm tuổi trẻ hơn đã ghi nhận mức tăng nhỏ hơn.

Bảng 22: Dữ Liệu POS trên mỗi Người Tiêu Dùng theo Nhóm Tuổi và Năm Tài Chính cho FY 1999-00, FY 2009-10, và FY 2019-20

Nhóm Tuổi	FY 1999-00			FY 2009-10			FY 2019-20		
	Tổng POS	Dân số	POS Trung Bình	Tổng POS	Dân số	POS Trung Bình	Tổng POS	Dân số	POS Trung Bình
3-11	\$91.006.653	24.847	\$3.663	\$401.698.851	38.287	\$10.492	\$353.978.092	59.997	\$5.900
12-21	\$131.940.535	18.723	\$7.047	\$340.638.045	34.002	\$10.018	\$641.031.160	54.995	\$11.656
22-31	\$249.425.218	18.762	\$13.294	\$638.075.254	29.981	\$21.283	\$1.521.394.404	50.070	\$30.385
32-41	\$261.272.069	18.399	\$14.200	\$460.531.140	19.618	\$23.475	\$1.075.148.589	29.376	\$36.600
42-51	\$185.109.132	12.643	\$14.641	\$496.034.184	19.423	\$25.538	\$795.293.640	18.633	\$42.682
52-61	\$81.991.908	5.541	\$14.797	\$347.656.534	12.757	\$27.252	\$885.488.519	17.561	\$50.424
>62	\$40.855.639	2.793	\$14.628	\$167.106.201	5.969	\$27.996	\$753.080.526	13.135	\$57.334
Tổng Cộng	\$1.041.601.154	101.708	\$82.271	\$2.851.740.209	160.037	\$146.054	\$6.025.414.931	243.767	\$234.980

Ghi chú: Trong phiên bản trước đó của báo cáo này, tổng số POS trung bình cho tất cả các năm tài chính đã không được tính toán chính xác. Trước đây số liệu này được tính bằng cách tính tổng POS trung bình trên tất cả các nhóm tuổi thay vì chia tổng số POS cho dân số đối với mỗi năm tài chính. Tổng số POS trung bình cho mỗi năm tài chính được nêu ở trên là chính xác.

MỤC 3: ĐIỂM NỔI BẬT VỀ KẾT QUẢ CÁ NHÂN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG

Năm 2009, DDS đã thêm yếu tố Kết Quả Cá Nhân vào CDER. Điều phối viên dịch vụ tại các trung tâm khu vực đòi hỏi câu hỏi khảo sát của người cung cấp thông tin tốt nhất cho mỗi câu hỏi vì nó liên quan đến đánh giá của họ về tình hình của người tiêu dùng tại thời điểm CDER được cập nhật.

Đây là một số điểm nổi bật của yếu tố Kết Quả Cá Nhân từ CDER kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021:

Giáo dục

55% người trong trường có lớp học tích hợp
85% người trong trường có liên hệ với những người không bị khuyết tật phát triển
97% người trong trường có liên hệ với những người nói cùng một ngôn ngữ chính

Dịch Vụ Công Việc Và Ban Ngày

98% người trong một chương trình hoặc công việc ban ngày tương tác với những người nói ngôn ngữ chính của người tiêu dùng
69% người đang làm việc được trả lương cho hơn 10 giờ làm việc mỗi tuần
58% người đang làm việc được trả lương tối thiểu trở lên

Phúc Lợi Xã Hội

86% người tiêu dùng có một chuyến dã ngoại trong cộng đồng ít nhất hàng tuần
76% có một hoặc nhiều bạn bè của riêng mình
91% người tiêu dùng chỉ di chuyển một lần hoặc hoàn toàn không di chuyển trong hai năm
99% có người trong nhà nói cùng một ngôn ngữ

Chăm Sóc Y Tế Và Nha Khoa

97% đã được chăm sóc y tế trong năm qua và được đáp ứng nhu cầu của họ
88% đã được chăm sóc nha khoa trong năm qua và được đáp ứng nhu cầu của họ
95% người có tình trạng sức khỏe hoặc nha khoa được chăm sóc thích hợp đầy đủ

Hoàn Cảnh Cuộc Sống— không sống trong nhà của gia đình

89% thích sống tại nhà cộng đồng của họ
93% thích những người họ sống cùng tại nhà cộng đồng của họ
87% muốn tiếp tục sống trong nhà cộng đồng của họ

Sinh Hoạt Ban Ngày— cho những người tham dự một trường học, chương trình ban ngày, hoặc địa điểm làm việc

90% thích hoạt động ban ngày của họ
92% thích những người trong hoạt động ban ngày của họ
91% người tiêu dùng trưởng thành chọn tiếp tục hoạt động ban ngày của họ

An Toàn Về Cảm Xúc/Tình Cảm

94% kể tên ai đó mà họ có thể nói chuyện khi không vui
88% luôn cảm thấy an toàn
81% cảm thấy hạnh phúc trong hầu hết thời gian
83% cảm thấy thoải mái khi nói với mọi người những gì họ muốn trong hầu hết thời gian

Sở Dịch Vụ Phát Triển
/Bộ Phận Công Nghệ Thông Tin
1215 O Street, MS 8-10
Sacramento, CA 95814
Điện thoại: (916) 653-3329
E-mail: DataX@dds.ca.gov
Trang mạng: www.dds.ca.gov

